

ようこそ横浜の学校へ

日本語

Ⅲ 保護者の方へ

～横浜の学校生活～



平成 28 年 4 月 改訂版

横浜市教育委員会

Chào mừng quý vị đã đến với hệ thống trường học của Yokohama

ベトナム語

III Tài liệu dành cho phụ huynh

~Đời sống sinh hoạt tại Yokohama ~



Tháng 4 năm 2016 Bản chỉnh sửa

Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama

もくじ

I 学校制度

日本の学校系統図	1
1 学校の種類	1
2 義務教育	2
3 外国人の就学	2
4 横浜市の小・中学校に編入学するための手続き	2
5 学校での手続きに必要な事項	3
6 横浜市での転校の際の手続	3

II 横浜市での日本語指導が必要な児童・生徒の受け入れ

1 日本語教室	4
2 国際教室	4
3 母語を用いたボランティア支援	4
4 保護者の方のための支援	4

III 横浜市での学校生活

1 通学期間と休み	5
2 登校・下校時間	5
3 通学路・集団登校（小学校のみ）	5
4 昼食（給食・弁当）	5
5 清掃	6
6 横浜市内の小・中学校の一日の例	6
7 健康と安全	6

IV 学校行事

1 小学校での行事	8
2 中学校での行事	9

V 教科内容

1 持ち物	10
2 小学校の教科	14
3 中学校の教科	15

Mục Lục

I.	HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC	1
I-1	Các loại trường học	1
I-2	Giáo dục bắt buộc.....	2
I-3	Giáo dục dành cho người nước ngoài.....	2
I-4	Thủ tục xin chuyển vào học ở các trường cấp 1, 2 của Yokohama.....	2
I-5	Những thủ tục cần làm tại trường học	3
I-6	Các thủ tục cần làm khi chuyển vào trường học ởYokohama	3
II.	ĐÓN NHẬN NHI ĐỒNG-HỌC SINH CẦN HỌC TIẾNG NHẬT TẠI YOKOHAMA	4
II-1	Lớp học tiếng Nhật.....	4
II-2	<i>Kokusai Kyōshitsu</i> (Lớp học quốc tế).....	4
II-3	Hỗ trợ tiếng mẹ đẻ.....	4
II-4	Hỗ trợ cho phụ huynh.....	4
III.	SINH HOẠT HỌC TẬP TẠI YOKOHAMA	5
III-1	Ngày đi học và ngày nghỉ.....	5
III-2	Đến trường, tan trường	5
III-3	Đường đến trường, đi học theo tập thể (chỉ dành cho cấp 1).....	5
III-4	Cơm trưa (cơm do trường cung cấp, cơm hộp mang theo).....	5
III-5	Làm vệ sinh.....	6
III-6	Ví dụ về một ngày học tập sinh hoạt của trường học tại Yokohama	6
	(tùy theo trường có thể thay đổi chút ít)	6
III-7	Sức khỏe và an toàn	6
IV.	NHỮNG CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG	7
IV-1	Những chương trình được tổ chức tại trường cấp 1	8
IV-2	Những hoạt động trong trường cấp 2	9
V.	CÁC MÔN HỌC.....	10
V-1	Những vật dụng mang đến trường.....	10
V-2	Tại trường cấp 1	14
V-3	Tại trường cấp 2	15
V-4	<i>Ayumi / Renraku-hyō</i> (bảng liên lạc -thành tích biểu)	15
VI.	<i>BUKATSUDŌ</i> (HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ)	16

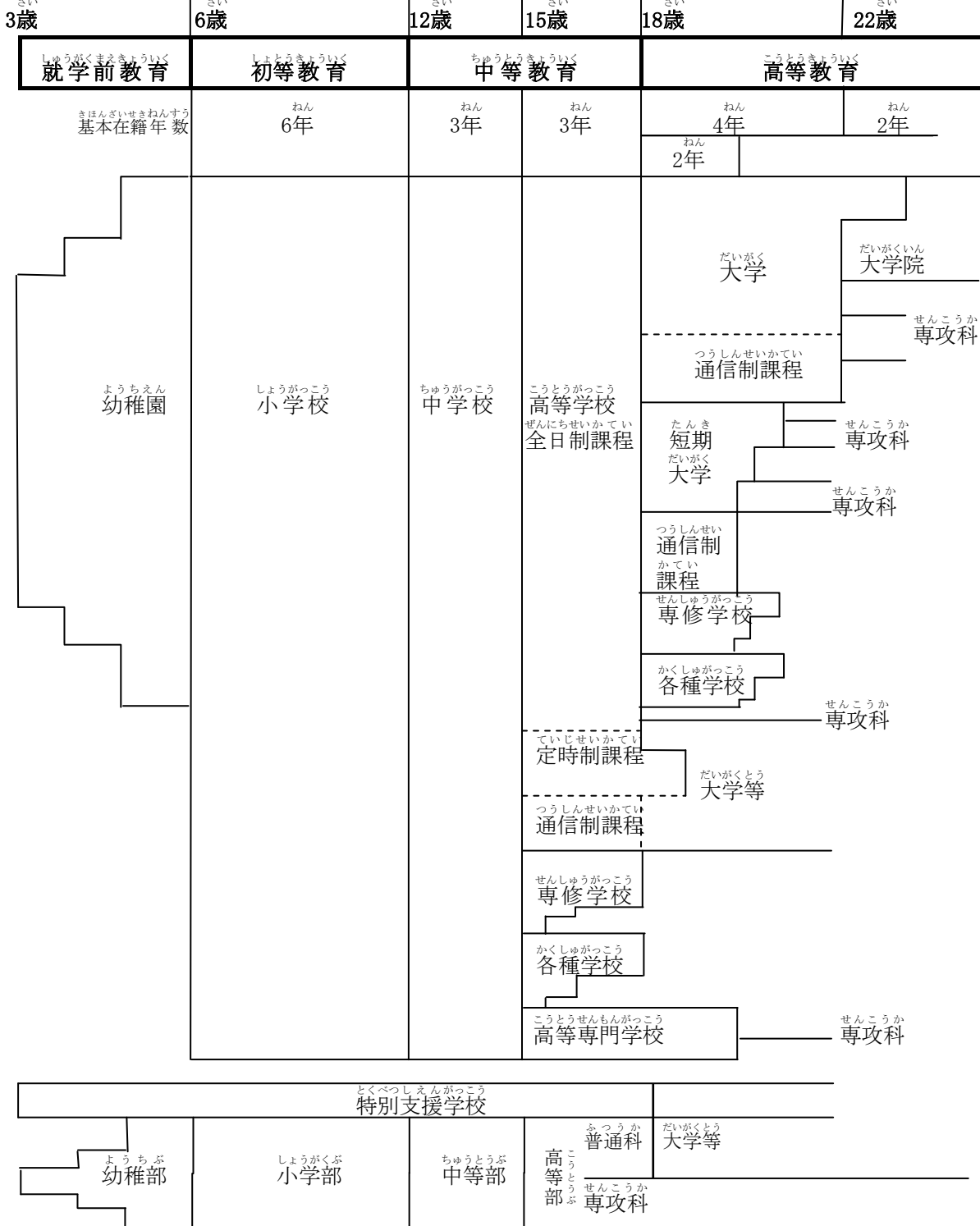
— 4	あゆみ・ ^{れんらくひょう} 連絡票	15
VI	^{ぶ かつどう} 部活動	16
VII	^{しゅうがく さい ほ ごしや りようかい} 就学の際に保護者が了解しておくこと	
— 1	^{ほ ごしや ふたん} 保護者が負担しなくてはならない小・ ^{しょう ちゅうがっこう ひよう} 中学校の費用	16
— 2	^{がっこう れんらく はな あ} 学校との連絡や話し合い	16
— 3	P T A	17
— 4	^{にほんご がくしゅう} 日本語の学習	17
— 5	^{がっこうせいかつ き つ} 学校生活で気を付けてほしいこと	17
VIII	^{しょうがくせい ほうかご} 小学生の放課後	
— 1	^{ほうかご} 放課後キッズクラブ	18
— 2	はまっ子ふれあいスクール	18
— 3	^{ほうかごじどう がくどうほいく} 放課後児童クラブ (学童保育)	18
IX	^{しんろ} 進路	
— 1	^{しょうがっこう ちゅうがっこう にゅうがく} 小学校から中学校へ入学するためには	19
— 2	^{ちゅうがっこうそつぎょうご しんろ} 中学校卒業後の進路	19
X	^{と あ まどぐち} 問い合わせ窓口	
— 1	^{がいこくじん せいかつじょうほう ていきょう そうだんかつどう} 外国人のための生活情報の提供、相談活動と ^{しみんつうやく ほけん まどぐち} 市民通訳ボランティア派遣の窓口	24
— 2	^{へんにゅうがく てんこう にゅうがく と あ} 編入学・転校・入学についての問い合わせ	26
— 3	^{にほんごきょうしつ がくしゅう しえんきょうしつ} ボランティア日本語教室・学習支援教室	26
— 4	^{がいこくじんがっこう} 外国人学校	26
— 5	^{よこはま しりつちゅうがっこう や かんがつきゅう} 横浜市立中学校夜間学級	27
— 6	^{しゅうがくえんじょ} 就学援助	27
— 7	^{しょうがくきん} 奨学金	27
— 8	^{きこく てつづ} 帰国するときの手続き	27

VII. NHỮNG VIỆC PHỤ HUYNH CẦN ĐỒNG Ý KHI NHẬP HỌC.....	16
VII-1 Những chi phí mà cha mẹ học sinh phải đóng trong trường cấp 1, 2	16
VII-2 Liên lạc, bàn bạc với nhà trường.....	16
VII-3 Hội phụ huynh (PTA, viết tắt của Parent–Teacher Association)	17
VII-4 Học tiếng Nhật17	
VII-5 Những điều cần lưu ý về sinh hoạt học tập ở trường.....	17
VIII. SAU GIỜ TAN HỌC CỦA TRƯỜNG CẤP 1	18
VIII-1 <i>Hōkago Kids Club</i> (Câu lạc bộ trẻ em sau giờ tan học)	18
VIII-2 <i>Hamakko Fureai School</i>	18
VIII-3 <i>Hōkago Jidō Club / Gakudō Hoiku</i> (Nhà giữ nhi đồng sau giờ học).....	18
IX. ĐỊNH HƯỚNG CHO TƯƠNG LAI.....	19
IX-1 Từ cấp 1 lên cấp 2	19
IX-2 Định hướng cho tương lai sau khi tốt nghiệp cấp 2.....	19
X. NƠI LIÊN LẠC	24
X-1 Quầy cung cấp thông tin về đời sống cho người ngoại quốc, tư vấn và cử thông dịch viên thiện nguyện (cho đến thời điểm năm 2012).....	24
X-2 Tư vấn về nhập học , chuyển trường, nhập học giữa chừng.....	26
X-3 Lớp tiếng Nhật thiện nguyện, lớp hỗ trợ học tập.....	26
X-4 Trường dành cho người nước ngoài	26
X-5 Trường ban đêm cấp 2 thị lập Yokohama.....	27
X-6 Hỗ trợ học tập.....	27
X-7 Học bổng	27
X-8 Những thủ tục khi trở về nước	27

I. 学校制度

日本の学校系統図

(年齢)



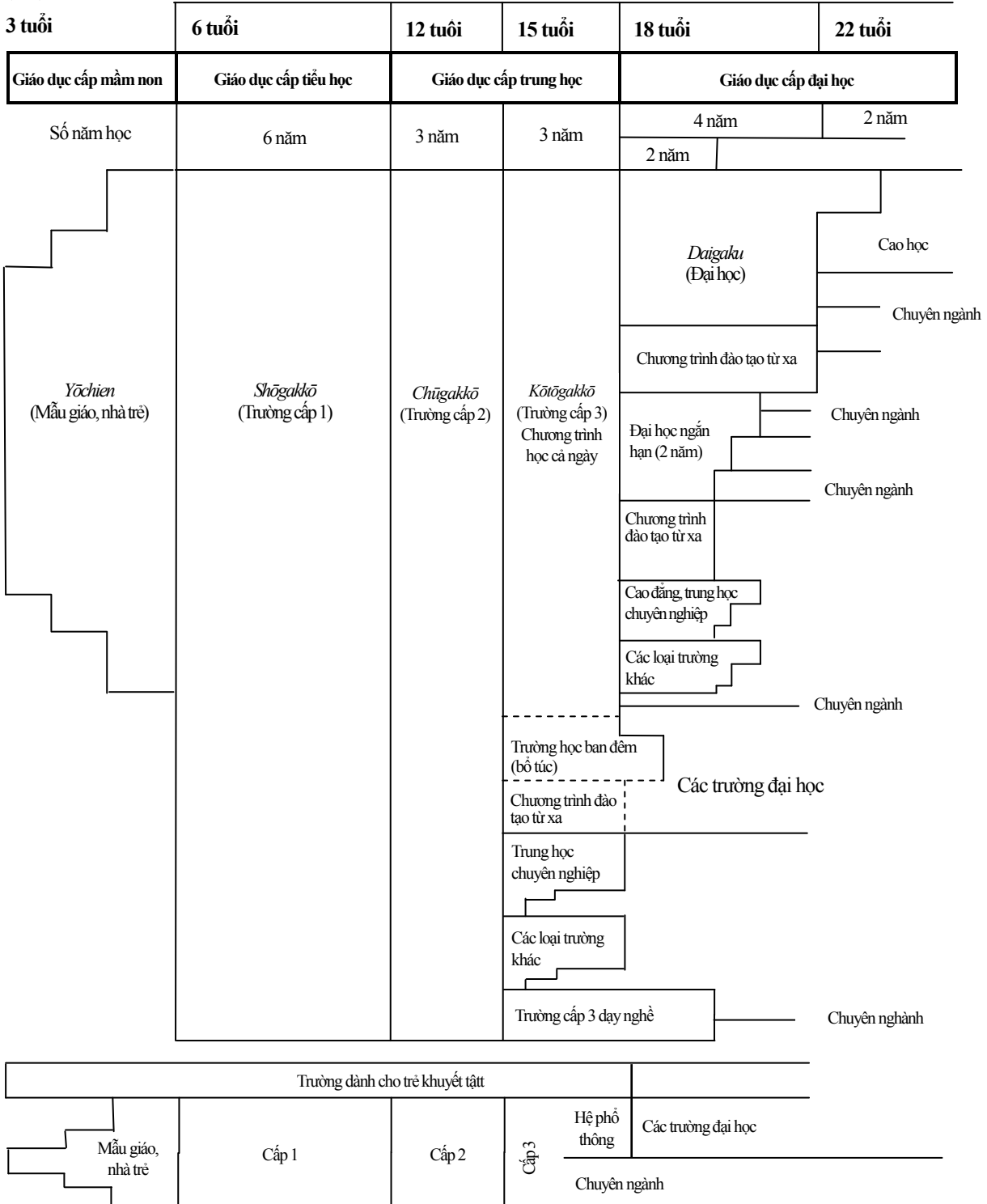
I-1 学校の種類

日本では、幼稚園（保育園）、小学校、中学校、高等学校、大学などがあります。また、国立、公立、私立など学校設置者に違いはありますが、それぞれの教育内容の基準にほとんど違いはありません。

I. Hệ thống trường học

Sơ đồ hệ thống trường học Nhật Bản

(Tuổi)



I-1 Các loại trường học

Nhật Bản có các loại trường như mẫu giáo (nhà trẻ), cấp 1, cấp 2, cấp 3, đại học v.v. Ngoài ra, còn có phân loại trường công và trường tư. Tuy hệ thống khác nhau, nhưng nội dung học tập cơ bản hầu như giống nhau.

I-2 義務教育

6年制の小学校（6歳～12歳）と3年制の中学校（12歳～15歳）が、「義務教育」で、必ず就学させることになっています。

小学校には、満6歳を過ぎた最初の4月に入学し、6年間の小学校教育を受けます。小学校を卒業すると中学校に入学し、3年間の中学校教育を受けます。

子供たちは、小学校では「児童」、中学校では「生徒」と呼ばれています。

公立の小・中学校の授業料は、無償です。また、障がいがある子供たちなど、特別な支援が必要な子供たちのために、特別支援学校や、ほとんどの公立小・中学校に個別支援学級があります。

I-3 外国人の就学

日本に住む学齢相当の外国人も日本の学校に入学できます。

日本の学校では、学齢によって学年が決められます。（4月2日から翌年の4月1日までに生まれた人は、同一の学年になります。）したがって、外国人の場合も原則として子供の学齢相当の学年に編入されます。ただし、日本の学校では新しい学年が4月に始まりますから、母国の学校の学年と一致しない場合があります。

I-4 横浜市の小・中学校に編入学するための手続き

保護者ははじめに区役所に行きます。そこで、在留カード*をもとに住民登録の手続きを行います。そこで、子供が日本の学校へ入学したいことを伝えます。

A. 韓国・朝鮮籍以外の外国籍の方：

- 「外国人就学申請書」又は「就学案内」（新入学の場合のみ）が渡されますので、必要事項を記入して指定された入学する小・中学校へ行き、校長先生のサインをもらいます。
- サインをもらった「外国人就学申請書」を区役所に提出します。

B. 韓国・朝鮮籍の方：

- 「外国人就学申請書」又は「就学案内」が渡されますので必要事項を記入して区役所に提出します。

A、Bとも、数日後、区役所から「外国人児童生徒入学許可証」が送付されてきたら、指定された学校の名前や場所を確かめます。（「申請書」を提出したその場で「外国人児童生徒入学許可証」を受け取る場合もあります。）

保護者は、「外国人児童生徒入学許可証」を持って、子供と一緒に指定された学校へ行きます。そこで、先生と今後の学校生活について話し合ってください。

*在留カードがない方も就学できます。区役所へ相談してください。

I-2 Giáo dục bắt buộc

Giáo dục bắt buộc gồm có 6 năm cấp 1 (từ 6 đến 12 tuổi), và 3 năm cấp 2 (từ 12 đến 15 tuổi). Bắt buộc trẻ em trong lứa tuổi này phải đi học.

Các học sinh sẽ nhập học cấp 1 vào tháng 4 đầu tiên kể từ khi được 6 tuổi, và sẽ học 6 năm. Sau khi tốt nghiệp cấp 1 sẽ lên cấp 2, học thêm 3 năm chương trình giáo dục cấp 2.

Trẻ em sẽ được gọi là “nhi đồng” khi ở cấp 1, và “học sinh” khi ở cấp 2.

Trường cấp 1 và cấp 2 công lập được miễn phí. Ngoài ra, còn có hệ thống trường dành riêng cho các trẻ khuyết tật hoặc các trẻ cần có sự chăm sóc đặc biệt, và hầu hết tại các trường cấp 1 và cấp 2 công lập đều có lớp dành riêng cho trẻ khuyết tật.

I-3 Giáo dục dành cho người nước ngoài

Trẻ em nước ngoài sống tại Nhật Bản cũng có thể đi học theo đúng độ tuổi.

Tại Nhật, tùy theo độ tuổi mà sẽ theo học các lớp khác nhau. (Những người sinh từ ngày 2 tháng 4 năm này đến ngày 1 tháng 4 năm sau sẽ học cùng một lớp). Do đó, học sinh người nước ngoài cơ bản cũng sẽ được theo học lớp đúng với độ tuổi của mình. Tuy nhiên, do trường học của Nhật bắt đầu từ tháng 4, vì thế có thể sẽ không được học đúng với lớp ở bên nước của mình.

I-4 Thủ tục xin chuyển vào học ở các trường cấp 1, 2 của Yokohama

Đầu tiên phụ huynh phải tới Ủy ban quận (*Kuyakusho*). Tại đó, phụ huynh phải làm thủ tục đăng ký hộ khẩu dựa vào thẻ cư trú đã được cấp *. Và thông báo cho Ủy ban biết con của mình muốn vào học ở trường của Nhật.

A. Dành cho những người không thuộc quốc tịch Hàn Quốc, Triều Tiên:

- Phụ huynh sẽ nhận được đơn “*Gaikokujin Shūgaku Shinseisho*” (Đơn xin nhập học dành cho người nước ngoài) hoặc “*Shūgaku Annai*” (Hướng dẫn nhập học dành cho những học sinh bắt đầu đi học), điền vào chỗ trống cần thiết sau đó mang đến trường cấp 1, 2 mà con mình muốn vào học để xin chữ ký của hiệu trưởng.
- Mang đơn đã có chữ ký của hiệu trưởng đến nộp tại Ủy ban quận.

B. Dành cho học sinh nước ngoài quốc tịch Hàn Quốc, Triều Tiên:

- Phụ huynh sẽ nhận được đơn “*Gaikokujin Shūgaku Shinseisho*” (Đơn xin nhập học dành cho người nước ngoài) hoặc “*Shūgaku Annai*” (Hướng dẫn nhập học dành cho những học sinh bắt đầu đi học), điền vào chỗ trống cần thiết và mang đến nộp tại Ủy ban quận.

Với cả hai trường hợp A và B, vài ngày sau Ủy ban sẽ gửi “*Gaikokujin Jidō Seito Nyūgaku Kyokasho*” (Giấy phép nhập học của nhi đồng, học sinh người nước ngoài) tới, hãy xem tên và nơi chốn của trường đã được chỉ định. (Cũng có trường hợp khi nộp “*Shinseisho*” (Đơn xin nhập học) sẽ được nhận ngay tại chỗ “*Gaikokujin Jidō Seito Nyūgaku Kyokasho*” (Giấy phép nhập học).

Phụ huynh hãy cầm “*Gaikokujin Jidō Seito Nyūgaku Kyokasho*” (Giấy phép nhập học) này cùng với con mình đi đến trường được chỉ định. Lúc đó hãy cùng với giáo viên nói chuyện về sinh hoạt học tập tại trường sau này.

* Với người ngoại quốc không có thẻ cư trú cũng có thể nhập học. Hãy thảo luận với Ủy ban quận.

I-5 学校での手続きに必要な事項

指定された学校に手続きに行くとき、母国でもらった学校関係の書類（在籍証明書や成績証明書など）があれば、それらを持って行ってください。

学校では、今後の学校生活のために、次のことについて話し合います。保護者が日本語がよく理解できないときは、必ず通訳ができる人と一緒に来てください。（無理な場合は学校に来る日時を事前に学校に知らせて、通訳を用意してもらいます。）

- ・ 編入前に受けた教育
- ・ 在留予定期間
- ・ 母国での学年（就学年数）
- ・ 本人および家族の日本語使用の状況
- ・ 本人と家族の氏名
- ・ 生年月日
- ・ 現住所
- ・ 家族構成
- ・ 連絡方法（緊急時・勤務先・通訳等）
- ・ 登下校の方法
- ・ 健康の状況（既往症、視力、聴力、持病、食習慣、アレルギー等）

I-6 横浜市での転校の際の手続き

横浜市の公立学校では、義務教育期間中は原則として通学する学校は学区（住んでいる場所により通学する学校が決まっている）に従います。

ただし、小学校6年生および中学校3年生で卒業までの期間が短い場合などは、引越す前の学校に引き続き通学が認められる場合もありますので事前に学校に相談してください。校長の承諾を得ると、「学区外通学許可書」がもらえますので、それを持って、住民登録をしている区役所で許可手続きをしてください。

日本国内で引っ越しにより、就学すべき学校が変わる場合は、保護者は現在住所の区役所へ「転出届」（区役所にあります）をして「転出証明書」を受け取るとともに、現在通学している学校に「転学届」（学校にあります）を提出し、「在学証明書」、「教科用図書給与証明書」をもらいます。なお、児童生徒の学習等の状況を記録した書類は、転出校から転入校へ届けられるようになっています。

他の市町村へ引っ越す時は、転入市町村の役所に「転出証明書」を提出し「転入届」（区役所にあります）をするとともに、転入校への「転入学通知書」（又は「入学許可書」）を受け取り、（指定された）転入校へ行ってください。その際、転出校で受け取った「在学証明書」、「教科用図書給与証明書」を提出してください。

I-5 Những thủ tục cần làm tại trường học

Khi đi đến trường đã được chỉ định để làm thủ tục, hãy mang theo những giấy tờ liên quan nhận được tại trường bên nước mình (chẳng hạn như: giấy chứng đang theo học hoặc học bạ, bảng thành tích v.v.).

Trường học sẽ thông báo cho phụ huynh những điều liên quan đến sinh hoạt học tập sau này như những điều ghi ở dưới đây. Nếu phụ huynh không hiểu được tiếng Nhật, hãy đi cùng với người có thể thông dịch được. (Nếu không nhờ được thông dịch, hãy thông báo cho nhà trường biết trước ngày giờ sẽ đến, trường sẽ chuẩn bị thông dịch cho).

- Hệ thống giáo dục trước khi chuyển đến (trường mới)
- Thời gian dự định cư trú tại Nhật
- Học đến lớp mấy bên nước nhà (đã học bao nhiêu năm)
- Tình trạng sử dụng tiếng Nhật của học sinh và gia đình
- Họ tên của học sinh và gia đình
- Ngày tháng năm sinh
- Địa chỉ nơi ở
- Các thành viên trong gia đình
- Phương pháp liên lạc (khi khẩn cấp, nơi làm việc, thông dịch v.v.)
- Cách đi, về giữa trường học và nhà
- Tình trạng sức khỏe (bệnh trong quá khứ, thị lực, thính lực, bệnh mãn tính, thói quen ăn uống, dị ứng v.v.)

I-6 Các thủ tục cần làm khi chuyển vào trường học ở Yokohama

Trong giai đoạn giáo dục bắt buộc, các trường công lập của Yokohama, về nguyên tắc, tổ chức học theo tuyến (tùy theo nơi ở sẽ được chỉ định trường theo học).

Tuy nhiên, trong trường hợp từ thời điểm chuyển nhà cho tới khi tốt nghiệp trường cấp 1 hoặc trường cấp 2 chỉ là khoảng thời gian ngắn, học sinh vẫn có thể được chấp nhận ở lại học tiếp tại trường. Hãy bàn với trường đang theo học. Nếu hiệu trưởng chấp nhận, học sinh sẽ được nhận “*Gakkugai Tsūgaku Kyokasho*” (Giấy phép theo học ngoài tuyến), hãy mang giấy này đến Ủy ban quận nơi có đăng ký thường trú để làm thủ tục.

Trong trường hợp phải chuyển trường do chuyển nhà trong nội địa Nhật Bản, phụ huynh phải đến Ủy ban quận nơi có đăng ký địa chỉ thường trú hiện tại để làm thủ tục “*Tenshutsu Todoke*” (Đơn xin chuyển chỗ ở, có để tại Ủy ban), sau đó nhận “*Tenshutsu Shōmeisho*” (Giấy chứng nhận chuyển chỗ ở). Mang giấy “*Tenshutsu Shōmeisho*” này đến trường con đang theo học để nộp cùng với đơn “*Tengaku Todoke*” (Đơn xin chuyển trường, có sẵn tại trường học), sau đó nhận giấy “*Zaigaku Shōmeisho*” (Giấy chứng nhận đang theo học) và “*Kyōka-yō Toshō Kyūyo Shōmeisho*” (Giấy chứng nhận cấp sách giáo khoa). Còn những giấy tờ liên quan đến tình trạng học tập của nhi đồng- học sinh tại trường, sẽ do trường đang theo học chuyển đến cho trường mới.

Khi dọn sang thành phố khác, phụ huynh phải đến Ủy ban thành phố đó để nộp “*Tenshutsu Shōmeisho*” (Giấy chứng nhận chuyển chỗ ở) để làm thủ tục “*Tennyū Todoke*” (Đơn xin chuyển vào, có để tại Ủy ban), và nhận giấy “*Tennyūgaku Tsūchisho*” (Giấy thông báo chuyển trường) hoặc “*Nyūgaku Kyokasho*” (giấy phép chuyển trường), mang giấy này đến trường được chỉ định. Lúc đó hãy nộp giấy “*Zaigaku Shōmeisho*” (Giấy chứng đang theo học) và “*Kyōka-yō Toshō Kyūyo Shōmeisho*” (Giấy chứng cấp sách giáo khoa) cho trường mới.

日本の役所や学校は、他の市町村との連絡を正確、迅速に行っています。転校に際しては、必ず区役所か学校に事前に相談してください。

いったん「退学」して他の市町村へ引越し、改めてその学校へ「入学」するようになることはさけてください。ほとんどの場合、「転校」手続きで済ますことができます。

II. 横浜市での日本語指導が必要な児童・生徒の受け入れ

II-1 日本語教室

横浜市立の小中学校に通学していて、日本語の初期指導が必要な児童生徒には「横浜市日本語教室」で指導を行っています。

- ◆ 通級指導：児童生徒が市内4か所に設置された集中教室のどれかに通級します。
(主に中学生対象)
- ◆ 派遣指導：児童生徒が通学している学校に講師が行き、指導します。(主に小学生対象)

II-2 国際教室

横浜市の公立学校小・中学校に編入した場合、子供の指導は主に編入した学校で行われます。日本語指導が必要な外国籍の児童生徒が5名以上いる学校には、国際教室が設置され、担当教員がその児童生徒のために日本語指導、教科指導、学校生活の指導などを行います。

II-3 母語を用いたボランティア支援

来日間もない子供の場合は、学校内で子供の母語が話せるサポーターによる初期適応支援を受けることができます。母語サポーターは子供のそばにいて、学校生活に慣れるための支援を行います。必要な場合は学校に相談してください。(特別な「学習支援推進校」の場合は、母語サポーターによる授業内容の通訳などの学習支援を受けることができます。)

II-4 保護者の方のための支援

保護者のために、市立小中学校での転入学の説明、個人面談、入学説明会、家庭訪問などの時に学校通訳ボランティアを依頼することができます。必要な場合は、事前に学校に相談してください。



Các cơ quan nhà nước hoặc trường học của Nhật liên lạc với nhau giữa các thành phố, địa phương rất chính xác và nhanh chóng. Khi muốn chuyển trường, hãy thảo luận trước với Ủy ban hoặc trường đang theo học. Xin tránh dừng tự “nghỉ học”, dọn sang thành phố khác rồi tự xin “nhập học” vào trường mới. Hầu hết các trường hợp đều được tiến hành bằng thủ tục “chuyên trường” như trên.

II. Đón nhận nhi đồng-học sinh cần học tiếng Nhật tại Yokohama

II-1 Lớp học tiếng Nhật

Thành phố Yokohama có lớp *Yokohamashi Nihongo Kyōshitsu* (Lớp học tiếng Nhật của thành phố Yokohama) để dạy tiếng Nhật cho các nhi đồng-học sinh cần học tiếng Nhật sơ cấp đang theo học tại các trường cấp 1, 2 hệ công lập của Yokohama.

- ◆ Đến lớp để học : Nhi đồng-học sinh sẽ đến một trong bốn lớp học tập trung được thiết lập trong thành phố để học (phần lớn dành cho học sinh cấp 2)
- ◆ Phái giáo viên đến dạy : Giáo viên sẽ đến tận trường nhi đồng-học sinh đang học để dạy (phần lớn dành cho học sinh cấp 1)

II-2 *Kokusai Kyōshitsu* (Lớp học quốc tế)

Khi chuyển vào trường cấp 1, 2 hệ công lập của Yokohama, cơ bản học sinh sẽ theo học ở trường được chỉ định chuyển đến. Trường hợp trong trường có từ 5 nhi đồng-học sinh quốc tịch nước ngoài trở lên cần phải học thêm tiếng Nhật, trường sẽ mở “lớp học quốc tế”, tại đây giáo viên phụ trách sẽ dạy cho các nhi đồng- học sinh đó về tiếng Nhật, chương trình giáo khoa, đời sống sinh hoạt v.v.

II-3 Hỗ trợ tiếng mẹ đẻ

Đối với những học sinh mới đến Nhật chưa bao lâu, trường học có nhờ người biết nói tiếng mẹ đẻ của học sinh tự nguyện đến trường hỗ trợ cho học sinh thời gian đầu. Người tự nguyện này sẽ ở cạnh học sinh, giúp học sinh làm quen với sinh hoạt học tập ở trường. Nếu cần hỗ trợ này, hãy thảo luận với nhà trường. (trường hợp đặc biệt như những trường “hỗ trợ xúc tiến học tập”, học sinh người nước ngoài có thể hưởng được chế độ có người tự nguyện nói tiếng mẹ đẻ thông dịch cho cả nội dung bài học).

II-4 Hỗ trợ cho phụ huynh

Để hỗ trợ cho phụ huynh, trường cấp 1, 2 hệ công lập sẽ nhờ thông dịch viên tự nguyện đến dịch cho phụ huynh vào những lúc như: giải thích về vấn đề chuyển trường, Họp riêng phụ huynh-giáo viên, giải thích nhập học, giáo viên đến thăm gia đình học sinh v.v. Khi cần hỗ trợ này, hãy thông báo trước cho nhà trường.



III. 横浜市での学校生活

III-1 通学期間と休み

学校の学年は、4月に始まって次の年の3月に終わります。横浜市の多くの学校が、1年間を2つの期間に分けていて、4月1日から10月第二月曜日までを前期、10月第二月曜日の翌日から3月31日までを後期といいます。また、1年間を夏休み、冬休みで区切って、3つの期間に分けている学校もあります。

休みの日は、土曜日、日曜日、国民の祝日、開港記念日(6/2)と春休み(3/26~4/4)、夏休み(7/21~8/27)、冬休み(12/26~1/6)です。春休み、夏休み、冬休みは学校によって短縮される場合があります。

III-2 登校・下校時間

登校時間は、学校によって多少異なりますが、授業の始まる30分から10分前ぐらいまでには教室に入るように指導しています。始業時間までに登校しない場合は「遅刻」となります。子どもが遅刻するときや病気などでどうしても休ませるときは必ず学校に電話か連絡帳を通して連絡してください。学校が終わる時刻は日によって異なります。時間割を見ればわかりますが、行事がある時などは時間割と違ってきます。これについては、学校から事前に通知されます。もし、帰りが遅くなって心配になったときは学校に連絡してください。

III-3 通学路・集団登校(小学校のみ)

日本の学校では、小学校に通学するときに通らなくてはいけない道を決めています。これを「通学路」と呼んでいます。なるべく危険の少ない道を学校が指定しています。

子供にはその「通学路」を通るように指導してください。

また、学校によっては「集団登校」を行っている場合があります。

「集団登校」は、各地域の子供が集まって安全のために集団で登校することです。集合する場所や時刻を確かめて遅れないように集合場所に行くようにしましょう。



III-4 昼食(給食・弁当)

横浜市の小学校では月曜日から金曜日まで給食があります。ただし、学期の初めや終わりの時期や、特別な行事があるときは給食がない日もあります。その時は、学校から事前に知らせます。給食の準備や片付けは子供が交代で行います。

宗教上や健康上の理由などで食べられないものがある場合は、学校にご相談ください。

中学校になると弁当を持っています。(学校で弁当を販売している場合もあります。)給食はありません。子供の栄養のバランスを考えて作って持たせてあげてください。

III. Sinh hoạt học tập tại Yokohama

III-1 Ngày đi học và ngày nghỉ

Một năm học được bắt đầu từ tháng 4 năm nay đến tháng 3 năm tiếp theo. Các trường học trong thành phố Yokohama phần lớn chia làm hai học kỳ, học kỳ 1 đầu bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 cho đến ngày thứ hai của tuần thứ hai của tháng 10, và học kỳ 2 bắt đầu từ ngày thứ ba tuần thứ hai tháng 10 cho đến 31 tháng 3 năm sau. Ngoài ra cũng có trường lấy kỳ nghỉ hè và nghỉ đông làm mốc để chia một năm học thành ba học kỳ.

Ngày nghỉ gồm có thứ bảy và chủ nhật hàng tuần, ngày lễ, ngày kỷ niệm khai cảng Yokohama (ngày 2 tháng 6), và kỳ nghỉ xuân từ ngày 26 tháng 3 đến ngày 4 tháng 4, nghỉ hè từ ngày 21 tháng 7 đến ngày 27 tháng 8, nghỉ đông từ ngày 26 tháng 12 đến ngày 6 tháng 1. Các kỳ nghỉ xuân, nghỉ hè, nghỉ đông, tùy theo trường mà có thể bị rút ngắn.

III-2 Đến trường, tan trường

Giờ đến trường thì tùy mỗi trường có khác nhau ít nhiều, nhưng các trường đều có thông báo là phải vào lớp trước khi bắt đầu giờ học từ 10 đến 30 phút. Nếu giờ học đã bắt đầu mà vẫn chưa đến lớp thì sẽ bị xem là “đi trễ”. Trường hợp đi trễ hoặc do bị đau ốm phải nghỉ học, phụ huynh phải thông báo cho nhà trường bằng điện thoại hoặc bằng số liên lạc. Giờ tan trường tùy theo ngày mà khác nhau. Hãy xem thời khóa biểu để nắm rõ. Tuy nhiên, khi có những sự kiện khác thì có khi giờ tan trường sẽ không theo đúng như thời khóa biểu. Trong trường hợp này, nhà trường sẽ có thông báo.

Nếu con em về trễ, cảm thấy lo lắng, hãy liên lạc đến nhà trường.

III-3 Đường đến trường, đi học theo tập thể (chỉ dành cho cấp 1)

Trường cấp 1 của Nhật bắt buộc học sinh phải đi đến trường theo tuyến đường đã được chỉ định. Tuyến đường này gọi là “*Tsūgakuro*” (đường đến trường), trường sẽ chọn những tuyến đường ít nguy hiểm để chỉ định cho học sinh đi. Phụ huynh hãy dạy cho con em mình đi theo đường “*Tsūgakuro*” đó.

Ngoài ra cũng có trường tổ chức cho học sinh đi học theo tập thể “*Shudantoko*”.

Đi học theo tập thể là học sinh ở gần nhau sẽ tập trung riêng theo từng khu nhà ở của mình để cùng nhau đi đến trường, tạo sự an toàn cho học sinh. Hãy xem nơi tập trung ở đâu, mấy giờ, hướng dẫn con đến tập trung đúng giờ để đi.



III-4 Cơm trưa (cơm do trường cung cấp, cơm hộp mang theo)

Tại các trường cấp 1 của Yokohama, cơm trưa sẽ có *Kyūshoku* (cơm do trường cung cấp) từ thứ hai đến thứ sáu. Tuy nhiên, vào đầu hoặc cuối học kỳ, hoặc vào những hoạt động đặc biệt có khi sẽ không có cơm do trường cung cấp. Những lúc như vậy, nhà trường sẽ thông báo trước. Học sinh sẽ thay nhau để chuẩn bị hoặc dọn dẹp cơm trưa.

Nếu vì lý do tôn giáo hoặc lý do sức khỏe mà không thể ăn một số thức ăn nào đó, hãy thông báo cho nhà trường.

Lên cấp 2 thì học sinh phải mang cơm hộp theo. (Cũng có trường hợp nhà trường có bán cơm hộp). Không có cơm do trường cung cấp. Hãy chú ý đến sự cân bằng trong thức ăn để làm cơm hộp cho con mang theo.

III-5 清掃

毎日、子供たちは先生と一緒に、学校の教室、階段、廊下、トイレなどの掃除をします。これは、自分たちの学習する場所を自分たちできれいにする気持ちを育てるため、教育活動のひとつです。

III-6 横浜市内の小・中学校の一日の例（学校により多少時間などは変わります）

授業時間数や下校時刻は、曜日や学年によって違います。小学校6年生や中学校では1日だいたい5～6時限（1時限は、小学校は通常45分間、中学校は通常50分間）です。

小学校では、授業は担任が中心になって指導します。中学校では、教科によって教師が変わります。

【小学校の例】

児童登校	8 : 10 ~ 8 : 30
朝の会	8 : 30 ~ 8 : 45
第1時限	8 : 50 ~ 9 : 35
第2時限	9 : 40 ~ 10 : 25
中休み	10 : 25 ~ 10 : 45
第3時限	10 : 45 ~ 11 : 30
第4時限	11 : 35 ~ 12 : 20
給食	12 : 20 ~ 13 : 05
昼休み	13 : 05 ~ 13 : 20
清掃	13 : 25 ~ 13 : 40
第5時限	13 : 45 ~ 14 : 30
第6時限	14 : 35 ~ 15 : 20
帰りの会	15 : 20 ~ 15 : 30
下校	15 : 30

【中学校の例】

予鈴	8 : 35
始業	8 : 40
学級活動	8 : 40 ~ 8 : 50
第1時限	8 : 50 ~ 9 : 40
第2時限	9 : 50 ~ 10 : 40
第3時限	10 : 50 ~ 11 : 40
第4時限	11 : 50 ~ 12 : 40
昼食・昼休み	12 : 45 ~ 13 : 25
予鈴	13 : 25
第5時限	13 : 30 ~ 14 : 20
第6時限	14 : 30 ~ 15 : 20
短学活	15 : 20 ~ 15 : 30
清掃	15 : 30 ~ 15 : 50
部活動、生徒会活動	15 : 50 ~
下校	17 : 00 ~ 18 : 30



III-7 健康と安全

学校では、児童生徒の健康と安全に気を付けています。また、法律により定期的に健康診断も行います。

◆ 保健室

児童生徒が病気になったり、けがをしたときなどは、養護の先生や担任の先生が保健室で応急手当をし、保護者に連絡します。ただし、学校には飲み薬は置いてありません。病院で診てもらった必要があるときは家庭に連絡をし、病院で受診します。また、養護の先生は健康管理や



III-5 Làm vệ sinh

Hàng ngày học sinh sẽ cùng với giáo viên làm vệ sinh lớp học, cầu thang, hành lang, nhà vệ sinh v.v.

Đây cũng là một trong những hoạt động giáo dục, nhằm dạy cho các em có ý thức biết giữ gìn nơi học tập của mình được sạch sẽ.

III-6 Ví dụ về một ngày học tập sinh hoạt của trường học tại Yokohama

(tùy theo trường có thể thay đổi chút ít)

Số tiết học hoặc giờ tan trường, tùy theo trường sẽ có sự khác nhau. Lớp 6 hoặc cấp 2 một ngày đại khái học khoảng 5 đến 6 tiết (bình thường một tiết học của cấp 1 là 45 phút, cấp 2 là 50 phút).

Tại trường cấp 1 sẽ do giáo viên chủ nhiệm phụ trách dạy dỗ. Cấp hai thì sẽ có giáo viên phụ trách riêng từng bộ môn.



[Ví dụ ở trường cấp 1]

Giờ đến trường	8:10 ~ 8:30
Họp sáng	8:30 ~ 8:45
Tiết 1	8:50 ~ 9:35
Tiết 2	9:40 ~ 10:25
Giờ ra chơi	10:25 ~ 10:45
Tiết 3	10:45 ~ 11:30
Tiết 4	11:35 ~ 12:20
Ăn trưa	12:20 ~ 13:05
Nghỉ trưa	13:05 ~ 13:20
Làm vệ sinh	13:25 ~ 13:40
Tiết 5	13:45 ~ 14:30
Tiết 6	14:35 ~ 15:20
Họp chuẩn bị về	15:20 ~ 15:30
Ra về	15:30

[Ví dụ ở trường cấp 2]

Chuông báo giờ vào lớp	8:35
Giờ học bắt đầu	8:40
Hoạt động trong lớp	8:40 ~ 8:50
Tiết 1	8:50 ~ 9:40
Tiết 2	9:50 ~ 10:40
Tiết 3	10:50 ~ 11:40
Tiết 4	11:50 ~ 12:40
Ăn trưa, nghỉ trưa	12:45 ~ 13:25
Chuông báo giờ vào lớp	13:25
Tiết 5	13:30 ~ 14:20
Tiết 6	14:30 ~ 15:20
Họp cấp lớp	15:20 ~ 15:30
Làm vệ sinh	15:30 ~ 15:50
Sinh hoạt câu lạc bộ, họp hội học sinh	15:50 ~
Ra về	17:00 ~ 18:30



III-7 Sức khỏe và an toàn

Trường học rất quan trọng đến việc giữ gìn sức khỏe và an toàn cho học sinh. Ngoài ra, theo qui định của Luật pháp, trường cũng tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho nhi đồng-học sinh.

◆ Phòng y tế (*Hoken Shitsu*)

Khi nhi đồng- học sinh bị thương hoặc bị đau ốm, giáo viên phụ trách y tế hoặc giáo viên chủ nhiệm sẽ chăm sóc sơ bộ tại chỗ ở phòng y tế, sau đó liên lạc báo cho phụ huynh. Tuy nhiên, ở trường không có chuẩn bị thuốc uống. Trong trường hợp cần đi khám ở bệnh viện, nhà trường sẽ thông báo cho gia đình và sẽ đưa đến bệnh viện khám.

健康相談なども実施します。

◆ 定期健康診断

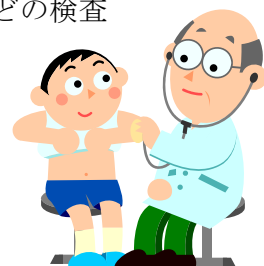
児童生徒の健康状態を把握するために、各分野の検査や検診を実施します。その結果によって、治療のすすめや保健指導を実施します。

・学校で行う検査

身長、体重、座高、視力、聴力、心電図、結核、尿、寄生虫などの検査
(学年により実施しないものもあります。)

・学校医による検診

内科、眼科、耳鼻咽喉科、歯科



◆ 日本スポーツ振興センター「災害共済給付」

学校生活中の事故やけがに備え、「日本スポーツ振興センター」の「災害共済給付」制度が設けられています。掛け金の一部は保護者の負担になっています。

◆ 警報・災害等の緊急対応

午前7時の時点で、神奈川県全域または東部に「暴風警報」・「大雪警報」が発令されている場合は学校が臨時休校になります。学校からの連絡はありません。

児童・生徒が在学中に「暴風警報」・「大雪警報」が発令された場合、学校長が状況によって判断し、次のどれかの対応になり、各家庭へ連絡します。

・集団下校・・・(各方面に分かれて、教職員が付き添いで下校する)

・下校時刻繰上げ・・・(いつもより早い時間に下校する)

・保護者引き渡し・・・(保護者が学校に来る)

大規模地震(震度5強以上)が起きた時、保護者引き渡し下校になります。

◆ 避難訓練

児童・生徒が在学中に突然起きた地震、火事、不審者侵入などの場面を想定し、そういう時に冷静に避難できるようにクラス単位で避難経路や手順を覚えるための訓練です。避難訓練の後、保護者に迎えに来てもらう引取り訓練を行う学校も多いです。

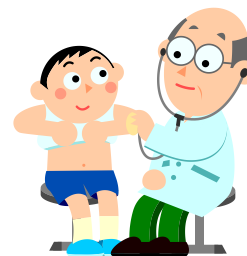
IV. 学校行事

学校では一年間に色々な行事を行います。その中には、保護者にも学校に来てもらうものや、特別に費用を必要とするものもあります。詳しくは、事前に学校からお知らせがいきます。行事は学校によっても学年によっても違いがありますが、主に次のようなものがあります。

◆ Khám sức khỏe định kỳ (*Teiki Kenkō Shindan*)

Để theo dõi, nắm vững sức khỏe của nhi đồng-học sinh, nhà trường tổ chức các buổi khám định kỳ, kiểm tra sức khỏe theo từng chuyên khoa riêng. Sau đó dựa vào kết quả kiểm tra nhà trường sẽ hướng dẫn đi chữa trị hoặc chỉ đạo về sức khỏe.

- Những kiểm tra sức khỏe tổ chức tại trường:
Đo chiều cao, cân nặng, chiều cao khi ngồi, thị lực, thính lực, điện tâm đồ, lao phổi, nước tiểu, ký sinh trùng v.v. (tùy theo trường mà hạng mục kiểm tra khác nhau)
- Khám bệnh do y sĩ của trường:
Nội khoa, nhãn khoa, tai mũi họng, nha khoa.



◆ Trung tâm phát triển thể thao Nhật Bản “*Saigai Kyōsai Kyūfu*” (Quỹ cứu tế tai nạn)

Đề phòng trường hợp có tai nạn hoặc bị thương xảy ra trong quá trình sinh hoạt học tập ở trường, trường có chế độ bảo hiểm gọi là “*Saigai Kyōsai Kyūfu*” (Quỹ cứu tế tai nạn). Phụ huynh phải phụ đảm một phần tiền đóng bảo hiểm này.

◆ Đối phó khẩn cấp khi có cảnh báo, hỏa hoạn xảy ra

Vào thời điểm 7 giờ sáng, nếu có thông báo “cảnh báo có gió lớn”, “cảnh báo có tuyết lớn” được phát ra trong toàn tỉnh Kanagawa hoặc khu vực Bắc bộ của tỉnh, trường sẽ cho **nghỉ học lâm thời** ngày hôm đó. Trong trường hợp này, sẽ không có thông báo từ phía trường.

Trong trường hợp nhi đồng- học sinh đang ở tại trường mà có thông báo “cảnh báo có gió lớn”, “cảnh báo có tuyết lớn”, hiệu trưởng sẽ tùy theo tình huống mà phán đoán xử lý theo những cách như sau, sau đó thông báo với gia đình.

- **Ra về theo tập thể**.....(Nhi đồng-học sinh sẽ được chia thành nhóm theo *Tsūgakuro*, giáo viên sẽ đi theo đưa về)
 - **Về sớm hơn giờ đã định**.....(Về sớm hơn giờ bình thường)
 - **Giao học sinh cho phụ huynh**.....(Phụ huynh đến trường đón)
- Khi có động đất lớn xảy ra (từ độ 5 mạnh trở lên), trường sẽ cho ra về theo kiểu **Giao học sinh cho phụ huynh**.

◆ Huấn luyện lánh nạn

Đây là những chương trình huấn luyện được tổ chức để tập cho nhi đồng-học sinh có thể bình tĩnh lánh nạn khi có động đất, hỏa hoạn, kẻ xấu xâm nhập v.v. xảy ra đột xuất. Chương trình huấn luyện này được tổ chức theo từng lớp, giúp học sinh nhớ được phương pháp, đường chạy lánh nạn v.v. Cũng có rất nhiều trường tổ chức luyện tập cho phụ huynh cách “**đến nhận con**”, sau khi huấn luyện lánh nạn xong.

IV. Những chương trình hoạt động của trường

Có rất nhiều chương trình hoạt động được tổ chức tại trường học trong một năm. Trong đó có những chương trình nhờ phụ huynh đóng góp kinh phí, hoặc nhờ phụ huynh đến trường tham gia. Trường sẽ có thông báo chi tiết trước mỗi chương trình. Tùy theo trường học hoặc khối lớp mà có những chương trình hoạt động khác nhau, nhưng chủ yếu có những chương trình như sau.

IV-1 小学校での行事



【小学校（例）】学校によって実施する時期や内容は変わります。

4月	入学式 遠足 授業参観 学級懇談会	10月	運動会 演劇鑑賞 音楽鑑賞会 遠足
5月	家庭訪問		修学旅行
6月	宿泊体験学習	11月	社会見学
7月	学級懇談会 プール開放（夏休み中）	12月	個人面談
		1月	球技大会
		2月	授業参観
9月	授業参観 学級懇談会	3月	卒業式



遠足 学校を離れて、自然の中で遊んだり、史跡などの名所を訪れたりする日帰り旅行です。

社会見学 社会的な知識を得るために地域の施設などを見学します。学年により時間が違います。

個人面談 子供の学校での学習や生活の様子について、担任が個別に保護者と話し合います。

学級懇談会 子供の学校での学習指導や生活について、担任と保護者の皆さんが話し合います。

家庭訪問 担任が子供の家庭を訪問して、家庭での様子などについて話し合います。

授業参観 子供が学校で学習している様子を保護者が見にいきます。

宿泊体験学習 学校の仲間とともに宿泊し、学校ではできない体験を通してその土地の自然や文化等を学ぶとともに、友達との協力的な行動を通して互いの絆を強めます。

球技大会 サッカーやバレーボール、バスケットボールなどの競技をします。

演劇鑑賞・音楽鑑賞 演劇を見たり音楽を聴いたりして豊かな心を育てます。

運動会 子供たちが集団で競技や演技をして、運動に親しみ、保護者にも見てもらいます。

修学旅行 6年生になると、学年全員で1泊～2泊旅行をし、その土地の文化や風土を知るとともに、集団行動を通してルールやマナーを学んだり、先生や友達との交流を深めたりします。

IV-1 Những chương trình được tổ chức tại trường cấp 1



[Trường cấp 1 (ví dụ)] Tùy theo trường mà tổ chức theo nội dung, thời kỳ khác nhau.

Tháng 4	Nhập học Đi dã ngoại Phụ huynh đến tham quan lớp học, họp phụ huynh toàn lớp	Tháng 10	Ngày hội thể thao Xem kịch, nghe nhạc Đi dã ngoại Du lịch học tập
Tháng 5	Giáo viên đến thăm nhà học sinh	Tháng 11	Tham quan xã hội
Tháng 6	Học tập trải nghiệm ở trọ	Tháng 12	Họp riêng phụ huynh- giáo viên
Tháng 7	Họp phụ huynh Mở cửa hồ bơi (suốt trong mùa nghỉ hè)	Tháng 1	Hội thi đấu bóng
Tháng 9	Phụ huynh đến tham quan lớp học, họp phụ huynh toàn lớp	Tháng 2	Phụ huynh đến tham quan lớp học
		Tháng 3	Lễ tốt nghiệp

Lễ tốt nghiệp



Ensoku
(đi dã ngoại):

Chuyến đi trong ngày, học sinh sẽ được đưa đến nơi xa trường để tận hưởng thiên nhiên, đi thăm những di tích lịch sử nổi tiếng v.v..

Shakai Kengaku
(tham quan xã hội):

Đến tham quan những cơ sở trong địa phương để học hỏi tăng thêm kiến thức về xã hội. Được tổ chức theo thời gian khác nhau cho từng khối lớp.

Kojin Mendan
(phỏng vấn cá nhân):

Giáo viên chủ nhiệm sẽ nói chuyện riêng với phụ huynh về tình trạng sinh hoạt học tập tại trường của con em mình.

Gakkyū Kondankai
(Họp phụ huynh theo lớp):

Giáo viên chủ nhiệm sẽ cùng tất cả phụ huynh nói về tình trạng giáo dục, học tập sinh hoạt của con em tại trường.

Katei Hōmon
(Đến thăm nhà):

Giáo viên chủ nhiệm sẽ đến thăm nhà của học sinh để nói chuyện với phụ huynh về tình trạng của học sinh khi ở nhà.

Jugyō Sankan
(Phụ huynh đến tham quan lớp học):

Phụ huynh đến lớp để xem tình trạng học tập của con em.

Shukuhaku Taiken Gakushū
(Học tập thể nghiệm ở trọ):

Học sinh sẽ cùng nhau đi ở lại tại một địa phương khác để học tập về thiên nhiên, văn hóa của khu vực đó, những điều mà học sinh không thể trải nghiệm được tại trường. Thông qua việc hợp tác cùng nhau để hoạt động như thể, tình bạn sẽ được thắt chặt hơn.

Kyūgi Taikai
(Hội thi đấu bóng):

Tổ chức thi đấu về bóng đá, bóng chày, bóng rổ v.v..

Engeki Kanshō, Ongaku Kanshō
(Xem kịch, nghe nhạc):

Xem kịch, nghe nhạc để nuôi dưỡng tâm hồn phong phú.

Undō Kai
(Ngày hội thể thao):

Là ngày hội tổ chức cho học sinh thi đấu, tranh tài, biểu diễn các môn thể thao. Có mời phụ huynh đến xem.

Shūgaku Ryokō
(Du lịch học tập):

Khi đến lớp 6, tất cả học sinh sẽ được đi du lịch 2-3 ngày (ở lại 1-2 đêm). Qua chuyến đi, học sinh sẽ nâng cao hiểu biết về khí hậu, địa hình, văn hóa của địa phương đó, và thông qua sinh hoạt tập thể học thêm về phép tắc, cách xử sự cũng như thắt chặt hơn mối quan hệ với bạn bè, thầy cô.

IV-2 中学校での行事

【中学校 (例)】学校によって実施する時期や内容は変わります。

4月	入学式 授業参観 学級懇談会	9月	授業参観 学級懇談会
5月	家庭訪問 宿泊体験学習 (自然教室)	10月	体育祭 (体育大会) 遠足
6月	球技大会 修学旅行 授業参観	11月	文化祭 授業参観
7月	三者面談 プール開放 (夏休み中)	12月	個人面談
		1月	百人一首大会
		2月	球技大会
		3月	授業参観 学級懇談会 卒業式



遠足	学校を離れて、自然の中で遊んだり、史跡などの名所を訪れたりする日帰り旅行です。
三者面談	子供の学校での学習や生活の様子について、担任が個別に保護者と子供と三人で話し合います。
学級懇談会	子供の学校での学習指導や生活について、担任と保護者の皆さんが話し合います。
家庭訪問	担任が生徒の家庭を訪問して、家庭での様子などについて話し合います。
授業参観	子供が学校で学習している様子を保護者が見にいきます。
宿泊体験学習 (自然教室)	自然の中で宿泊して、協力しあって過ごします。(通常2泊～3泊)
球技大会	サッカーやバレーボール、バスケットボールなどの競技をします。
体育祭 (体育大会)	体育の競技や演技をして、一日運動に親しみます。
修学旅行	3年生の時に旅行をし、集団行動を通して先生や友達との交流を深めます。 (奈良や京都に行く学校が多い)
文化祭	部活動などの成果を発表したり、生徒が中心となって様々な催し物をします。
百人一首大会	日本の伝統的な百人一首競技をします。
職業体験学習	地域の企業や商店などで実際の仕事を体験したり、仕事の話をつまみます。 (一日～数日間行うことがあります。)

IV-2 Những hoạt động trong trường cấp 2

[Trường cấp 2 (ví dụ)] Tùy theo trường mà tổ chức theo nội dung, thời kỳ khác nhau.

Tháng 4	Nhập học Phụ huynh đến tham quan lớp học, họp phụ huynh	Tháng 9	Phụ huynh đến tham quan lớp học, họp phụ huynh
Tháng 5	Đến thăm nhà Học tập thể nghiệm ở trọ (lớp học tự nhiên)	Tháng 10	Lễ hội thể thao (Đại hội thể thao) Đi dã ngoại
Tháng 6	Hội thi đấu bóng Du lịch học tập Tham quan lớp học	Tháng 11	Lễ hội văn hóa Tham quan lớp học
Tháng 7	Phỏng vấn ba bên (nhà trường, học sinh, phụ huynh) Mở hồ bơi (suốt trong mùa hè)	Tháng 12	Họp riêng phụ huynh-giáo viên
		Tháng 1	Hội chơi bài <i>Hyakunin Isshu</i>
		Tháng 2	Hội thi đấu bóng
		Tháng 3	Tham quan lớp học, họp phụ huynh Lễ tốt nghiệp



Ngày hội thể thao

Ensoku
(Đi dã ngoại):

Chuyến đi trong ngày, học sinh sẽ được đưa đến nơi xa trường để tận hưởng thiên nhiên, đi thăm những di tích lịch sử nổi tiếng v.v.

Sansha Mendan
(Phỏng vấn ba bên):

Giáo viên chủ nhiệm sẽ nói chuyện về học tập, sinh hoạt của học sinh tại trường riêng với từng học sinh và phụ huynh.

Gakkyū Kondankai
(Họp phụ huynh):

Giáo viên chủ nhiệm sẽ cùng tất cả phụ huynh nói về tình trạng giáo dục, học tập sinh hoạt của con em tại trường.

Katei Hōmon
(Đến thăm nhà):

Giáo viên chủ nhiệm sẽ đến thăm nhà của học sinh để nói chuyện với phụ huynh về tình trạng của học sinh khi ở nhà.

Jugyō Sankan
(Tham quan lớp học):

Phụ huynh đến lớp để xem tình trạng học tập của con em.

Shukuhaku Taiken Gakushū
(Học tập thể nghiệm ở trọ)
(*Shūzen Kyōshūtsu* (Lớp học tự nhiên)):

Ở lại trong thiên nhiên (đi trại), cùng hợp tác với nhau để hoạt động. (bình thường đi trại, ở lại 2 đến 3 đêm).

Kyūgi Taikai
(Hội thi đấu bóng):

Tổ chức thi đấu về bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ v.v.

Taiku Sai (Lễ hội thể thao)
(*Taiku Taikai* (Đại hội thể thao)):

Biểu diễn, tranh tài các môn thể thao, làm quen với 1 ngày vận động thể thao.

Shūgaku Ryokō
(Du lịch học tập):

Học sinh lớp 9 (năm thứ 3 của cấp 2) sẽ đi du lịch, thông qua hoạt động tập thể để tăng cường giao lưu với bạn bè, thầy cô. (rất nhiều trường tổ chức cho đi đến tỉnh Nara hoặc Kyoto).

Bunka Sai
(Lễ hội văn hóa) :

Báo cáo thành quả hoạt động câu lạc bộ, học sinh tự đứng ra tổ chức nhiều chương trình trong lễ hội này.

Hyakunin-issu Taikai
(Hội chơi bài Hyakunin-issu):

Là một môn chơi truyền thống của Nhật.

Shokugyō Taiken Gakushū
(Học tập thể nghiệm nghề nghiệp) :

Đến thực tập, trải nghiệm công việc tại các xí nghiệp, cửa tiệm trong địa phương. (thường tổ chức từ một ngày đến nhiều ngày)

きょうかないよう
V. 教科内容

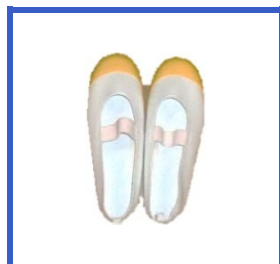
も もの
V-1 持ち物 1. さいしょ ひつよう
最初から必要なもの



かばん



ランドセル



うわば
上履き



うわば
上履き ぶくろ
袋



あかしらぼう
赤白帽



たいそうぎ
体操着



たいそうぎ
体操着 ぶくろ
袋



ぼうさいずきん
防災頭巾



れんらくちよう
連絡帳



れんらくちようぶくろ
連絡帳袋



ノート



ふでばこ
筆箱



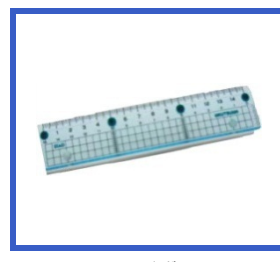
えんぴつ
鉛筆



け
消しゴム



あかえんぴつ
赤鉛筆



じようぎ
定規



はさみ



のり



ぞうきん



マスク

V. Các môn học

V-1 Những vật dụng mang đến trường 1. Những vật dụng cần ngay khi từ đầu nhập học



Cặp đi học



Cặp đi học đeo sau lưng



Giày mang trong lớp



Túi đựng giày mang trong lớp



Mũ đô trắng



Áo quần thể thao



Túi đựng áo quần thể thao



Gối bảo vệ đầu



Sổ liên lạc



Bao đựng sổ liên lạc



Tập vở



Hộp bút



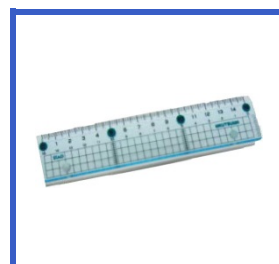
Bút chì



Cục tẩy, gôm



Bút chì màu đỏ



Cây thước



Kéo



Hồ dán



Khăn lau



Khẩu trang

ひつよう ばあい
2. 必要な場合があるもの



ホッチキス



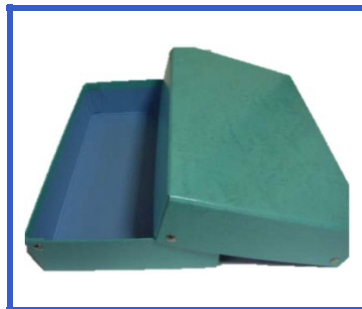
コンパス



ぶんどき
分度器



したじ
下敷き



どうぐばこ
道具箱



クレヨン



いろえんぴつ
色鉛筆



ハンカチ／タオル



ティッシュペーパー
(ちり紙^{がみ})



べんとう
お弁当



べんとうぶくろ
お弁当袋



じゅうどうぎ
柔道着

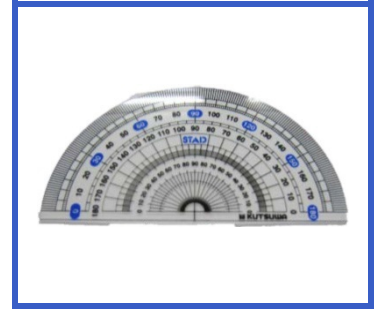
2. Những vật dụng có thể cần đến



Kim bấm



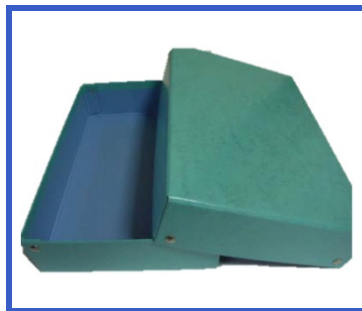
Com-pa



Thước đo độ



Shitajiki Tẩm lót để tập viết chữ



Hộp dụng cụ



Màu sáp



Bút màu



Khăn / khăn tay



Giấy lau (tissue)



Hộp cơm



Túi đựng hộp cơm



Áo quần bộ môn
Nhu đạo

3. 教科で必要なもの



けん盤ハーモニカ 吹き口



リコーダー



アルトリコーダー



絵の具セット



習字道具



裁縫道具



みずぎ
水着



すいまいぼう
水泳帽



バスタオル



ゴーグル



エプロン



さんかくきん
三角巾

3. Những vật dụng cần trong các bộ môn học



Ống thổi kèn



Ống sáo



Ống sáo bè alto



Bộ màu nước



Dụng cụ viết thư pháp



Dụng cụ may vá



Áo tắm



Nón bơi



Khăn tắm



Mắt kính bơi



Tạp dề



Khăn vải hình tam giác

4. 遠足・宿泊学習の持ち物



リュックサック



ナップザック



水筒



着替え



スニーカー



敷物 (ビニールシート)



防寒着



雨具



軍手



歯磨きセット



バスタオル



タオル

4. Vật dụng mang theo khi đi dã ngoại, đi ở lại ban đêm



Ba lô (Backpack)



Ba lô (Knapsack)



Bình nước



Áo quần thay



Giày ba ta



Tấm trải (bằng nhựa)



Áo ấm



Áo mưa



Găng tay vải



Đồ đánh răng



Khăn tắm



Khăn

V-2 小学校の教科

- 1・2年生「国語」「算数」「生活」「音楽」「図画工作」「体育」
- 3・4年生「国語」「社会」「算数」「理科」「音楽」「図画工作」「体育」
- 5・6年生「国語」「社会」「算数」「理科」「音楽」「図画工作」「家庭」「体育」です。

教科の他に「道徳」「総合的な学習の時間」「YICA(外国語活動)」「学級活動」「児童会活動」「クラブ活動(4年生以上)」「学校行事」があります。

国語 日本語を理解し、表現できる力を育て、考えたり想像したりする力や言語感覚を養います。

社会 社会生活についての基礎的なことや、日本の国土や歴史を理解します。

算数 数量や図形についての基礎的な知識や技能を身につけ、それを活用できるようにします。

理科 自然に親しみ自然を愛する心を育てるとともに、観察や実験などをして科学的な見方や考え方を身につけます。

生活 自分の身近な社会や自然について考えたり、生活上必要な習慣や技能を身につけます。

音楽 歌を歌ったり、楽器を演奏したり、曲の鑑賞をしたり、音楽の基礎を身につけます。

図画工作 絵を描いたり、作品を作ったり、美術の鑑賞をしたりして、創造活動をする力を身につけます。

家庭 衣食住に関する活動を通して、日常の家庭生活に必要な基礎的な知識と技術を学びます。

体育 陸上競技や水泳、球技、体操などの各種運動に親しみ、健康の増進をはかります。

YICA(外国語活動) 英語に慣れ親しみ、積極的に英語でコミュニケーションをはかろうとする姿勢を身につけます。

(国際理解教室) 英語でいろいろな国の文化や習慣を体験しながら学びます。

総合的な学習の時間 自ら課題を見つけ、自ら学び、自ら考え、主体的に判断し、より良く問題を解決する力を身につけます。

道徳 人間尊重の精神に基づいた生き方を自覚し、実践できる力をつけます。

学級活動 学級の一員として自覚や責任をもって行動することを学びます。

児童会活動 学校生活を良くするために自主的な活動を行います。

クラブ活動 共通の興味や関心をもつ児童が集まり、自主的に活動します。

(体育的クラブ・文化的クラブ)

V-2 Tại trường cấp 1

Lớp 1, 2: văn, toán, sinh hoạt, âm nhạc, thủ công, thể dục

Lớp 3, 4: văn, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, âm nhạc, thủ công, thể dục

Lớp 5, 6: văn, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, âm nhạc, thủ công, nữ công gia chánh, thể dục.

Ngoài ra còn có các bộ môn như: đạo đức, giờ học tổng hợp, YICA (học ngoại ngữ), hoạt động lớp, hoạt động hội nhi đồng, hoạt động câu lạc bộ (từ lớp 4 trở lên), các hoạt động khác của trường.

Kokugo (Văn)	Hiểu được tiếng Nhật, giáo dục năng lực biểu hiện, bồi dưỡng sức tưởng tượng, cách suy nghĩ, từ vựng.
Shakai (Xã hội)	Hiểu được cơ bản đời sống sinh hoạt xã hội, lịch sử hoặc lãnh thổ Nhật Bản.
Sansū (Toán)	Học kỹ năng, kiến thức cơ bản cũng như khả năng ứng dụng về số học, hình học.
Rika (Khoa học tự nhiên)	Nuôi dưỡng tâm hồn yêu thích và thân thiện với thiên nhiên, đồng thời thông qua việc quan sát, thí nghiệm để biết cách suy nghĩ, cách nhìn mang tính khoa học.
Seikatsu (Sinh hoạt)	Tìm hiểu về thiên nhiên, xã hội xung quanh mình, học những kỹ năng, tập quán cần thiết về đời sống, sinh hoạt.
Ongaku (Âm nhạc)	Hát, chơi nhạc cụ, thưởng thức nhạc, học cơ bản về nhạc.
Zuga Kōsaku (Thủ công)	Vẽ tranh, tạo tác phẩm, thưởng thức tác phẩm mỹ thuật, nuôi dưỡng năng lực sáng tạo.
Katei (Nữ công gia chánh)	Thông qua những thực hành liên quan đến trang phục, thực phẩm, nhà ở để tiếp thu kiến thức, kỹ năng về đời sống sinh hoạt gia đình thường nhật.
Taiiku (Thể dục)	Làm quen với những bộ môn thể thao như chạy bộ, bơi lội, các môn bóng, tập thể dục v.v. để tăng cường sức khỏe.
YICA (Học ngoại ngữ)	Làm quen với tiếng Anh, tập thói quen tích cực dùng tiếng Anh để giao tiếp.
(Lớp học tìm hiểu thế giới)	Dùng tiếng Anh để vừa học vừa thể nghiệm văn hóa, tập quán của các nước.
Sōgōteki-na Gakushū no Jikan (Sinh hoạt tổng hợp)	Tự mình tìm ra đề tài, tự học, tự suy nghĩ, chủ động phán đoán, nuôi dưỡng năng lực tự giải quyết vấn đề được tốt hơn.
Dōtoku (Đạo đức)	Làm cho học sinh ý thức được cách sống trên căn bản là tinh thần tôn trọng con người và tạo cho học sinh có năng lực thực hiện trong thực tế.
Gakkyū Katsudō (Hoạt động lớp)	Học cách tự nhận biết mình là một thành viên của lớp, biết tự giác, tự chịu trách nhiệm về hành động của mình.
Jidōkai Katsudō (Hoạt động đội nhi đồng)	Tự hoạt động để giúp cho sinh hoạt học tập trong trường được tốt hơn.
Club Katsudō (Sinh hoạt câu lạc bộ)	Các học sinh có cùng một sở thích, cùng một mối quan tâm tập hợp lại để sinh hoạt với nhau. (câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ văn hóa)

V-3 中学校の教科

中学校では、「国語」「社会」「数学」「理科」「音楽」「美術」「保健体育」「技術・家庭」「外国語（英語）」「総合的な学習の時間」があります。

教科の他に「道徳」「学級活動」「生徒会活動」「部活動」などがあります。

国語 日本語を理解し、表現できる力を育て、考えたり想像する力や言語感覚を養います。

社会 社会生活についての基礎的なことや、日本や世界の地理、歴史などを理解します。

数学 数量や図形についての基礎的な原理・法則について理解を深め、それを活用できるようにします。

理科 自然に対する関心を高め、観察や実験などを行い、科学的な見方や考え方を身につけます。

音楽 歌を歌ったり、楽器を演奏したり、曲の鑑賞をしたりして、音楽性を伸ばします。

美術 絵を描いたり、作品を作ったり、美術の鑑賞をしたりして、創造活動をする力を身につけます。

総合的な学習の時間 自ら課題を見つけ、自ら学び、自ら考え、主体的に判断し、より良く問題を解決する力を身に付けます。

保健体育 陸上競技や水泳、球技、体操などの各種運動に親しみ、健康の増進をはかります。

技術・家庭 生活に必要な知識や技能を習得し、家庭生活や社会生活と技術（パソコン等も含む）についての関わりを学びます。衣食住に関する活動を通して日常の家庭生活に必要な基礎的な知識と技術を学びます。

外国語（英語）外国語を理解し、表現する基本的な能力を養います。

道徳 人間尊重の精神に基づいた生き方を自覚し、実践できる力をつけます。

学級活動 学級の一員として自覚や責任をもって行動することを学びます。

生徒会活動 学校生活を良くするために自主的な活動を行います。

V-4 あゆみ・連絡票

児童・生徒の学校での学習の成果や学校生活の様々な活動の様子などは、個人・三者面談でも担任から保護者に伝えられますが、各学期の終わりに担任の先生から、「あゆみ・連絡票」が渡されます。「あゆみ・連絡票」は、学校によってその名称や形式や記入の仕方が異なりますが、各教科の評価の観点から見た個人的な特徴と、学習の実現状況、学校生活の様々な活動の様子などが記録されています。

V-3 Tại trường cấp 2

Trường cấp 2 có những môn học như: văn, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, âm nhạc, mỹ thuật, thể dục, kỹ thuật-nữ công gia chánh, ngoại ngữ (tiếng Anh), giờ học tổng hợp.

Ngoài các bộ môn học ra, còn có những hoạt động như “đạo đức”, “hoạt động lớp”, “hoạt động hội học sinh”, “hoạt động câu lạc bộ” v.v.

Kokugo (Văn)	Hiểu được tiếng Nhật, giáo dục năng lực biểu hiện, bồi dưỡng sức tưởng tượng, cách suy nghĩ, từ vựng.
Shakai (Xã hội)	Hiểu được cơ bản về sinh đời sống sinh hoạt, học về địa lý, lịch sử Nhật Bản và thế giới.
Sūgaku (Toán)	Làm cho học sinh hiểu biết sâu hơn về các nguyên lý, nguyên tắc cơ bản của số học và hình học, cũng như biết cách áp dụng chúng.
Rika (Khoa học tự nhiên)	Tăng mối quan tâm với thiên nhiên, thông qua thí nghiệm v.v. để có được cách nhìn, cách suy nghĩ mang tính khoa học.
Ongaku (Âm nhạc)	Hát, chơi nhạc cụ, thưởng thức âm nhạc, nuôi dưỡng khả năng âm nhạc.
Bijutsu (Mỹ thuật)	Vẽ tranh, tạo tác phẩm, thưởng thức tác phẩm mỹ thuật, nuôi dưỡng năng lực sáng tạo.
Sōgōteki-na Gakushū no Jikan (Giờ học tổng hợp)	Tự mình tìm ra đề tài, tự học, tự suy nghĩ, chủ động phán đoán, nuôi dưỡng năng lực tự giải quyết vấn đề được tốt hơn.
Hoken Taiiku (Thể dục)	Làm quen với những bộ môn thể thao như chạy bộ, bơi lội, các môn bóng, tập thể dục v.v. để tăng cường sức khỏe.
Gijutsu Katei (Kỹ thuật, nữ công gia chánh)	Học những kỹ thuật, kiến thức cần thiết về đời sống, học mối liên quan giữa đời sống gia đình hoặc sinh hoạt xã hội với kỹ thuật (bao gồm cả máy vi tính). Thông qua những thực hành liên quan đến trang phục, thực phẩm, nhà ở để tiếp thu kiến thức, kỹ năng về đời sống sinh hoạt gia đình.
Gaikokugo (Eigo) (ngoại ngữ (Tiếng Anh))	Bồi dưỡng năng lực hiểu biết và khả năng diễn đạt cơ bản về ngoại ngữ.
Dōtoku (Đạo đức)	Làm cho học sinh ý thức được cách sống trên căn bản là tinh thần tôn trọng con người và tạo cho học sinh có năng lực thực hiện trong thực tế.
Gakkyū Katsudō (Hoạt động lớp)	Học cách tự nhận biết mình là một thành viên của lớp, biết tự giác, tự chịu trách nhiệm về hành động của mình.
Seitokai Katsudō (Hoạt động hội học sinh)	Thực hiện các hoạt động một cách tự giác nhằm làm cho các sinh hoạt của trường được tốt hơn

V-4 Ayumi / Renraku-hyō (bảng liên lạc -thành tích biểu)

Qua những buổi Họp riêng phụ huynh-giáo viên hoặc phỏng vấn ba bên, giáo viên chủ nhiệm cũng có truyền đạt cho phụ huynh biết về thành tích học tập, tình trạng sinh hoạt của nhi đồng-học sinh. Ngoài ra, mỗi cuối học kỳ giáo viên cũng sẽ trao cho gia đình bảng “Ayumi – Renrakuhyō” (bảng liên lạc – thành tích biểu). Tùy theo mỗi trường mà tên gọi, hình thức, cách ghi v.v. của “Ayumi – Renrakuhyō” khác nhau, nhưng nói chung đều có ghi những thông tin như: đặc điểm của từng cá nhân qua quan điểm đánh giá từng bộ môn học, tình trạng thực hiện học tập, các hoạt động trong đời sống sinh hoạt ở trường v.v

VI. 部活動

中学校生活の特徴に部活動があります。

部活動は、生徒がそれぞれ体育系、文化系の活動をするグループに所属して、顧問の指導のもとで放課後や休日に活動するものです。多くの生徒が自主的に部活動に参加しています。

他校へ試合に出かける際には交通費がかかります。

部活動に加入した場合は朝練習、試合、合宿などがあります。道具、ユニフォームなどについては個人で購入する場合があります。部費を徴収されることもあります。

部活動の種類として次のようなものがあります。ただし、学校によって違いますので、学校の先生に聞いてください。

☆ 体育系活動

野球 サッカー バレーボール バスケットボール テニス ハンドボール
バドミントン ソフトボール 陸上 水泳 卓球 体操 柔道 剣道

☆ 文化系活動

演劇 吹奏楽 合唱 美術 理科 社会 書道 華道 茶道
図書 園芸 囲碁 将棋 英語 パソコン ギター イラスト

VII. 就学の際に保護者が了解しておくこと

VII-1 保護者が負担しなくてはならない小・中学校の諸費用

小学校・中学校の義務教育の間は、公立学校の場合、入学金・授業料・教科書代は無料です。教科書以外の教材・副教材・学用品・標準服・体操着・遠足・給食（小学校のみ）・修学旅行などの費用は保護者の負担となります。

支払う方法や支払う金額は学校によって多少異なりますが、指定された日までに必ず払うようにしてください。もし、家庭の収入が少なく、子供の教育費を払うのが困難な場合は、就学援助制度がありますので、学校に相談してください。

VII-2 学校との連絡や話し合い

日本の学校では、保護者と学校の先生が子供のことを話し合う教育相談の機会があります。子供の生活上の問題、例えば、いじめ、不登校、進学の悩みなどは、この機会を利用すると良いでしょう。必要な場合には、通訳などを介して相談することも良いでしょう。学校の教育相談の機会には、概ね次のように分けられます。

1. 家庭訪問

学校の先生が、子供の家を訪問して、子供の家庭や学校での様子について話し合います。

学校によっては、実施しないところもあります。

VI. *Bukatsudō* (Hoạt động câu lạc bộ)

Bukatsudō (Hoạt động câu lạc bộ) là chương trình hoạt động vào sau giờ học hàng ngày hoặc vào ngày nghỉ.

Các học sinh sẽ tham gia vào những câu lạc bộ thể thao, hoặc câu lạc bộ văn hóa, và sẽ hoạt động dưới sự chỉ đạo của giáo viên cố vấn. Hầu hết các học sinh đều tự ý tham gia câu lạc bộ này. Học sinh phải tự chịu tiền phí giao thông khi đi thi đấu với đội của trường khác.

Nếu tham gia vào câu lạc bộ, học sinh có khi phải đi luyện tập vào buổi sáng, hoặc có những buổi đi thi đấu, luyện tập tập trung. Về dụng cụ, đồng phục v.v. có khi cũng phải tự mua. Cũng có câu lạc bộ thu tiền quỹ cho câu lạc bộ.

Có những câu lạc bộ như ghi ở dưới đây, tuy nhiên tùy theo trường cũng có thể khác nhau, hãy nhờ giáo viên chủ nhiệm giới thiệu.

☆ Câu lạc bộ thể thao

Bóng chày, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, tennis, bóng ném, cầu lông, softball (một dạng bóng chày dùng banh mềm), chạy đua, bơi lội, bóng bàn, thể dục, nhu đạo, kiếm đạo

☆ Câu lạc bộ văn hóa

Diễn kịch, thổi kèn, hợp ca, mỹ thuật, khoa học tự nhiên, xã hội, thư pháp, cắm hoa, trà đạo
Đọc sách, làm vườn, cờ vây, cờ tướng, tiếng Anh, máy tính, đàn ghita, vẽ.

VII. Những việc phụ huynh cần đồng ý khi nhập học

VII-1 Những chi phí mà cha mẹ học sinh phải đóng trong trường cấp 1, 2

Trong khoảng thời gian học chương trình giáo dục bắt buộc cấp 1, 2, nếu học theo hệ trường công thì tất cả những chi phí như tiền nhập học, học phí, tiền sách giáo khoa v.v. đều được miễn phí. Phụ huynh phải chịu những chi phí như: tài liệu học tập ngoài sách giáo khoa đã được cấp, tài liệu phụ, dụng cụ học tập, áo quần mặc đi học, áo quần thể thao, tiền đi dã ngoại, tiền ăn (chỉ với trường cấp 1), tiền đi du lịch học tập v.v.

Phương pháp đóng cũng như số tiền tùy theo mỗi trường mà khác nhau, tuy nhiên phải đóng theo đúng thời hạn đã được thông báo. Nếu gia đình có thu nhập ít, kinh tế khó khăn không thể trang trải chi phí cho con em học tập, có chế độ “*Shūgaku enryo seido*” (chế độ hỗ trợ đi học), hãy bàn bạc với nhà trường.

VII-2 Liên lạc, bàn bạc với nhà trường

Trường của Nhật tạo nhiều cơ hội để nhà trường và phụ huynh nói chuyện với nhau về con em. Hãy tận dụng những cơ hội này để bàn bạc với nhà trường những vấn đề liên quan đến con em như: bị bạn ăn hiếp, không chịu đi học, học lên trên v.v. Nếu cần thiết cũng có thể nhờ thông dịch giúp đỡ. Cơ hội bàn bạc với nhà trường phần lớn được chia theo như sau.

1. *Katei Hōmon* (Đến thăm gia đình)

Giáo viên chủ nhiệm sẽ đến thăm gia đình của học sinh, sẽ nói về tình trạng của học sinh tại trường cũng như tại gia đình với phụ huynh. Tùy theo trường, cũng có nơi không tổ chức việc đến thăm nhà này.

2. 保護者会

保護者が学校に行き、校長先生の話を聞いたり、担任の先生と話し合いをします。個人的な相談よりは、子供たち全体に関わる問題について話し合うことが中心となります。

3. 個人面談（三者面談）

通常は、子供自身や子供の保護者と担任の先生との間で行われる話し合いや相談を言います。（子供、保護者、担任の三人で話し合う場合は三者面談と言います。）個人的な悩みや問題を相談する上で、最も良い機会となります。個人面談は、決められた日時に行いますが、担任から事前に通知されます。また、学校によっては、保護者の依頼により、都合の良い日時に面談の機会を持ったり、通訳を付けたりすることができます。

Ⅶ-3 PTA（英語の「保護者と教師の会」の略です。）

PTAは、保護者と学校の職員によって組織された会で、子供の教育への援助と会員同士の交流などを目的としています。学校に子供が入学すると保護者はPTAの会員になり、学校を通して会費を支払います。会員同士によって選ばれた役員のもと、いろいろな委員会が設置され、教育に関する学習活動や文化・スポーツ活動等を行っています。PTAが主催する各種の行事や活動は、毎回学校を通して保護者に案内が届きますので、積極的に参加して保護者同士の連携を深めてください。

Ⅶ-4 日本語の学習

子供は、「日本語で会話する」ことは早く身につくかもしれませんが、「読み書き（特に漢字）」を学習することは、大変な努力が必要です。一方、子供たちはやがて日本語の方が得意になって、「母語を忘れてしまう」可能性もあります。

日本語の学習をしながら、母語（母国語）での会話が忘れずできるように、ご家庭でもご協力をお願い致します。

Ⅶ-5 学校生活で気を付けてほしいこと

日本の学校は、母国の学校とだいぶ違うところがあると思います。子供が楽しく学校生活を送れるように、次のことに気を付けて子供を指導してください。

- 学校には毎日休まず、遅れずに通えるように家庭から気持ちよく送り出しましょう。
- 学校には飲食物（ジュース・ガム・アメなどのお菓子）や、学習に必要なもの（おもちゃ・お金など）を持っていかないようにしましょう。
- いったん登校したら、先生の許可なく学校を離れないようにしましょう。
- 服装や持ち物などは、学校で決められていることに従いましょう。

2. **Họp phụ huynh**

Phụ huynh đến trường để nghe hiệu trưởng hoặc giáo viên chủ nhiệm nói chuyện. Buổi họp phụ huynh này đặt trọng tâm vào những vấn đề liên quan đến học sinh một cách tổng hợp chứ không phải để nói chuyện riêng từng cá nhân.

3. **Kojin Mendan (Họp riêng phụ huynh-giáo viên) (Sansha Mendan (Phỏng vấn ba bên))**

Đây là những dịp để phụ huynh hoặc học sinh nói chuyện, bàn bạc với giáo viên chủ nhiệm. (Trường họp giáo viên, phụ huynh và học sinh cùng nói chuyện với nhau thì gọi là phỏng vấn ba bên). Đây là một dịp rất tốt để nói chuyện với nhà trường về những vấn đề liên quan đến cá nhân. Họp riêng phụ huynh-giáo viên sẽ được tổ chức theo ngày giờ đã định, giáo viên sẽ có thông báo trước. Ngoài ra có trường còn sắp xếp Họp riêng phụ huynh-giáo viên theo sự thuận tiện của phụ huynh, hoặc có cả nhờ thông dịch.

VII-3 **Hội phụ huynh (PTA, viết tắt của Parent – Teacher Association)**

Hội phụ huynh PTA là hội được thành lập bởi nhân viên nhà trường và phụ huynh, nhằm trợ giúp trong việc giáo dục học sinh cũng như tạo điều kiện để các phụ huynh có cơ hội giao lưu với nhau. Khi con em nhập học, phụ huynh sẽ tự động trở thành thành viên của hội này. Thành viên sẽ bầu chọn ban lãnh đạo, và lập ra các ủy ban khác nhau, tổ chức những hoạt động liên quan đến giáo dục, văn hóa, thể thao. Những hoạt động hoặc sự kiện của hội PTA sẽ được thông báo qua nhà trường, hãy tích cực tham gia, giúp tăng cường mối liên kết giữa phụ huynh với nhau.

VII-4 **Học tiếng Nhật**

Con em có thể sẽ rất nhanh chóng tiến bộ trong “hội thoại bằng tiếng Nhật”, nhưng về học “đọc, viết” (nhất là chữ Hán), có lẽ cần nhiều nỗ lực. Ngược lại, khi con em đã giỏi tiếng Nhật rồi, có thể sẽ “quên mất tiếng mẹ đẻ”.

Để con em không quên tiếng mẹ đẻ, tại gia đình quý phụ huynh hãy cố gắng sử dụng tiếng mẹ đẻ với con em.

VII-5 **Những điều cần lưu ý về sinh hoạt học tập ở trường**

Có thể trường của Nhật sẽ có rất nhiều điểm khác với trường bên đất nước của quý phụ huynh. Để con em mình có thể có được đời sống sinh hoạt học tập vui vẻ, mong quý vị phụ huynh lưu ý những điểm như sau.

- Cố gắng đi học đúng giờ, đều đặn hàng ngày không nghỉ, tiễn con em ra khỏi nhà với tâm trạng thật thoải mái.
- Không mang thức ăn, nước uống (như kẹo cao su, nước ngọt, kẹo v.v.), hoặc những vật không cần thiết đến việc học tập (như đồ chơi, tiền bạc).
- Khi đã đến trường rồi, không được rời khỏi trường khi không có phép của giáo viên.
- Ăn mặc hoặc những vật mang theo, phải theo đúng chỉ thị của nhà trường.

- ・ 小学校では服装や持ち物の規定がないのが普通ですが、体育の授業の時は運動着に着替えます。中学校ではそれぞれの学校で標準服（制服）を規定していることが多いです。
- ・ 靴は、歩いたり運動したりしやすい物が使われています。また、校舎内では、日本の風習として、多くの学校で上履きに履き替えるのが一般的です。
- ・ 登校時間前や下校時刻後、学校が休日の場合は、学校には許可無く入ることはできません。

VIII. 小学生の放課後

横浜市では小学生が放課後に安全、快適に過ごすための場所を提供しています。管理者、学校、地域などによって、名称、運営時間、費用などが違います。大きく3種類に分けられます。

VIII-1 放課後キッズクラブ

子供たちが放課後や土曜日、長期休業期間等、自分の通う小学校で、午後7時まで遊んだり、過ごしたりできる制度です。専任のスタッフがいます。

参加料等：①傷害見舞金制度負担金 年額500円

②参加料 午後5時まで無料

午後5時以降有料になります

参加の申し込み：各放課後キッズクラブへ直接お申し込みください。

VIII-2 はまっ子ふれあいスクール

子供たちが放課後、自分の学校で、午後6時まで（一部午後7時まで実施しています）遊ぶことができます。専任のスタッフが子供たちの遊びの世話をしてくれます。

参加料等：①傷害見舞金制度負担金 年額500円

②参加料 無料（一部午後5時以降有料）

参加の申し込み：各はまっ子ふれあいスクールへ直接お申し込みください。

VIII-3 放課後児童クラブ（学童保育）

放課後自宅に帰っても保護者がいない小学1年～3年生児童対象に放課後を安全で楽しく過ごすための放課後児童クラブが市内各地域にあります。

保育料は各放課後児童クラブによって異なります。

参加の申し込み：各放課後児童クラブへ直接お申し込みください。

- Tại trường cấp 1 thường không có qui định về áo quần, tuy nhiên phải thay áo quần thể thao vào giờ thể dục. Trường cấp 2 thì phần lớn đều có qui định về áo quần (đồng phục) theo từng trường.
- Giày thì thường sử dụng loại giày dễ đi lại, hoạt động. Ngoài ra, bên trong trường, theo phong tục của Nhật Bản, hầu hết các trường đều yêu cầu học sinh thay giày mang trong nhà.
- Không được phép đến trường vào trước giờ học, sau giờ tan học hoặc ngày nghỉ.

VIII. Sau giờ tan học của trường cấp 1

Tại Yokohama có cung cấp cơ sở để học sinh có thể sinh hoạt một cách an toàn, thoải mái sau giờ tan học. Tùy theo khu vực, cơ quan quản lý, nhà trường mà giờ giấc, chi phí khác nhau. Chia ra làm 3 hình thức chính như sau.

VIII-1 *Hōkago Kids Club* (Câu lạc bộ trẻ em sau giờ tan học)

Đây là chế độ cho con em có thể sinh hoạt, vui chơi tại trường cấp 1 mình đang theo học cho đến 7 giờ tối hàng ngày kể từ sau giờ tan trường, thứ bảy hoặc những kỳ nghỉ dài. Có nhân viên phụ trách chăm sóc.

Phí tham gia: ① Phí bảo hiểm tiền an ủi khi bị thương tật 500 yên / năm

② Miễn phí cho đến 5 giờ.

Từ 5 giờ trở đi sẽ phải tốn phí.

Đăng ký tham gia: đăng ký trực tiếp tại *Hōkago Kids Club*

VIII-2 *Hamakko Fureai School*

Con em có thể vui chơi tại trường của mình cho đến 6 giờ tối (có nơi tổ chức đến 7 giờ tối). Có nhân viên phụ trách chăm sóc cho con em.

Phí tham gia: ① Phí bảo hiểm tiền an ủi khi bị thương tật 500 yên / năm

② Phí tham gia: miễn phí (có nơi thu phí từ 5 giờ trở đi)

Đăng ký tham gia: đăng ký trực tiếp tại *Hamakko Fureai School*

VIII-3 *Hōkago Jidō Club / Gakudō Hoiku* (Nhà giữ nhi đồng sau giờ học)

Trong thành phố có lập *Hōkago Jidō Club* tại từng khu vực dành cho đối tượng là các em học sinh từ lớp 1 đến lớp 3 sau giờ tan trường về nhà cũng không có phụ huynh ở nhà. Các em có thể vui chơi tại các *Hōkago Jidō Club / Gakudō Hoiku* này một cách an toàn, vui vẻ.

Phí tham gia tùy theo mỗi *Hōkago Jidō Club / Gakudō Hoiku* mà khác nhau.

Đăng ký tham gia: đăng ký trực tiếp tại *Hōkago Jidō Club*

☆ **Nơi liên lạc:** Cục thanh thiếu niên trẻ em Ban dưỡng dục nhi đồng sau giờ học
TEL: 671-4152 FAX: 663-1926

IX. 進路

IX-1 小学校から中学校へ入学するには

横浜市立小学校を卒業予定の人には、卒業する年の1月に「中学校就学通知」*が区役所から送られますので、特に手続きは要りません。また、入学予定の中学校で1月～3月にかけて新入生説明会が開催されます。中学校の様子や入学までに準備することなどがわかりますので参加するようにしてください。新入生説明会の案内は小学校を通して行われます。

*在留資格のない方へは「中学校就学通知」が届きません。中学への入学を希望する方は区役所に相談してください。

IX-2 中学校卒業後の進路

義務教育終了後の進路（中学校卒業後の進路）には、就職と進学道があります。進学する上級学校も下の表のように様々な学校があります。生徒の特性を生かす進路を先生や保護者と十分話し合い、生徒自身で進路の決定ができるようにすることが重要です。

1. こんな進路があります

中 学 校 卒 業	<p>(1) 就職</p> <p>(2) 高等学校 全日制〔3年〕 定時制〔3～4年〕 通信制〔3年以上〕</p> <p>(3) 専修学校〔修業年限1～3年〕・各種学校</p> <p>(4) 高等専門学校〔修業年限5年〕</p>
-----------------------	--

※ 神奈川県では毎年97%以上の中学卒業生が進学しています。(平成24年度現在)

※ ほとんどの生徒の進路はこの表の中のいずれかに含まれると思われませんが、他にも選択肢はあります。

※ 入学資格や条件など一部に制限があるものもありますので具体的なことは個別に確認してください。

2. それぞれの進路先について

(1) 就職について

日本は義務教育が終了したら就職することができます。就職の方法は主に2つあります。

IX. Định hướng cho tương lai

IX-1 Từ cấp 1 lên cấp 2

Với những học sinh tốt nghiệp cấp 1 các trường công lập của Yokohama, vào khoảng tháng 1 của năm tốt nghiệp sẽ nhận được thông báo “*Chūgakkō shūgaku tsūchisho*” (giấy thông báo nhập học cấp 2) * do Ủy ban quận mình cư trú gửi tới, do đó không cần làm thủ tục gì đặc biệt cả. Ngoài ra, từ tháng 1 đến tháng 3, tại trường cấp 2 dự định vào học, sẽ có tổ chức những buổi giải thích về việc nhập học. Nên tham dự những buổi giải thích này để biết trước tình trạng của trường đó cũng như biết sẽ phải chuẩn bị như thế nào khi nhập học. Thông báo về các buổi giải thích này sẽ thông qua trường cấp 1 để gửi đến phụ huynh.

* Đối với những người không có tư cách lưu trú, giấy thông báo nhập học cấp 2 này sẽ không được gửi đến. Nếu có nguyện vọng nhập học vào trường cấp 2, hãy đến nhờ Ủy ban quận tư vấn.

IX-2 Định hướng cho tương lai sau khi tốt nghiệp cấp 2

Sau khi hoàn tất chương trình giáo dục bắt buộc (sau khi tốt nghiệp cấp 2), học sinh có thể đi làm hoặc đi học lên nữa. Nếu muốn đi học lên, có thể chọn trong nhiều loại trường khác nhau được liệt kê ở bảng dưới đây. Quan trọng là phụ huynh và giáo viên phải thảo luận với nhau thật kỹ để phát huy khả năng, đặc điểm của học sinh, giúp học sinh tự quyết định được hướng đi của mình.

1. Có những hướng đi như sau

Tốt nghiệp cấp 2	(1) Đi làm (2) Trường cấp 3 hệ phổ thông [3 năm] hệ ban đêm [từ 3 ~4 năm], hệ đào tạo từ xa [từ 3 năm trở lên] (3) Trường dạy nghề [học từ 1 đến 3 năm], các loại trường khác nhau (4) Trường trung học chuyên nghiệp: học 5 năm
------------------	--

* Tại tỉnh Kanagawa, có đến 97% học sinh tốt nghiệp cấp 2 học lên cấp 3 (thống kê năm 2012).

* Hầu hết các học sinh đều chọn hướng đi cho mình theo như bảng liệt kê trên, tuy nhiên cũng có nhiều cách chọn lựa khác nữa.

* Có một số nơi có qui định về tư cách cũng như điều kiện để vào học, hãy xác nhận chi tiết tại nơi mình muốn vào học.

2. Về những hướng đi cho tương lai

(1) Đi làm

Tại Nhật, ai cũng có thể đi làm sau khi đã hoàn tất chương trình giáo dục bắt buộc. Có hai cách xin việc chủ yếu như sau.

- A 中学校を通してのハローワーク（公共職業安定所）の紹介による方法
- ・ 求人のある企業の就労条件などを調べ、保護者、担任の先生などと相談をします。
 - ・ 関心のある職場を実際に見学して、就職したい企業を決め、採用試験を受けます。

B 知り合いなどの紹介による方法

- ・ これは知人が就職の面倒をみてくれるなど様々なケースがあります。

また、定時制や通信制の高等学校に通うことにより、働きながら高卒資格を取得することも可能です。（ただし、事前に職場の方と、学校に通える時間に仕事を終わらせてもらえるかなどを十分に話し合う必要があります。）

ハローワークでは、希望者一人ひとりについて面接を行い、適性や希望を聞き、個々に職場を探してくれます。しかし、厳しい現実として、中学校卒業後の求人はあまり多くありません。

(2) 高等学校について

① 高等学校の種類

(a) 設置者による分類

公立 (国立・県立・市立)	私立
------------------	----

(b) 課程による分類

(ア) 全日制（学年制・単位制）

中学校と同じように、朝から午後まで授業を行います。卒業まで3年間かかります。

(イ) 定時制（学年制・単位制）

夕方から夜にかけて授業を行います。また、一部昼間に授業をする学校もあります。

基本は4年間で卒業することになっていますが、3年間で卒業できる制度もあります。

(ウ) 通信制（単位制）

教科書等を用いた自学自習が基本です。報告課題（レポート）を提出し、添削を受けるとい形で学習を進めていきます。月2回程度、学校で先生の面接指導（スクーリング）に出席し、勉強の仕方や内容について教わります。卒業まで3年以上かかります。平日登校して、きめ細かな指導を受けたり、ITを活用したりして学ぶこともできる、県立横浜修悠館高等学校もあります。

※ 学年制と単位制の違い

学年制では、中学校と同じように1年ごとに進級していきます。

単位制では、学年の区分がなく、必要な単位数を修得することで卒業できます。

- A Thông qua trường cấp 2 để nhờ Hello Work giới thiệu (cơ quan giới thiệu việc làm của nhà nước)
- Tìm hiểu điều kiện tuyển dụng của công ty có nhu cầu tuyển dụng, sau đó bàn bạc với phụ huynh hoặc giáo viên chủ nhiệm.
 - Trên thực tế đi tham quan công ty mình có quan tâm, sau đó quyết định công ty muốn vào làm, tham dự kỳ thi tuyển dụng.
- B Bằng cách nhờ người quen giới thiệu
- Có rất nhiều hình thức, chẳng hạn như người quen đó để tâm đến việc tìm việc cho học sinh.

Ngoài ra, nếu đi học tại trường ban đêm hoặc học chương trình từ xa, học sinh cũng có thể vừa đi học vừa đi làm. (Tuy nhiên, cần phải thảo luận trước với công ty thử xem có cho phép mình xong việc kịp giờ đi học được hay không).

Tại Hello Work, từng người một sẽ được phỏng vấn riêng, được hỏi về nguyện vọng cũng như khả năng, sau đó sẽ được tìm nơi làm việc thích hợp với bản thân. Tuy nhiên, trên thực tế rất khó khăn vì ít nơi tuyển dụng người chỉ tốt nghiệp cấp 2.

(2) Trường cấp 3

① Các loại trường cấp 3

- (a) Phân loại theo hệ sáng lập

Công lập (quốc lập, tỉnh lập, thị lập)	Tư thực
--	---------

- (b) Phân loại theo chương trình

- (i) *Zennichisei* (hệ phổ thông) (chế độ theo năm học, chế độ theo tín chỉ)

Cũng học từ sáng đến chiều giống như trường cấp 2. Học 3 năm thì tốt nghiệp.

- (ii) *Teijisei* (hệ ban đêm) (chế độ theo năm học, chế độ theo tín chỉ)

Học từ buổi chiều đến buổi tối. Ngoài ra cũng có trường tổ chức học ban ngày.

Cơ bản là 4 năm sẽ tốt nghiệp, nhưng cũng có chế độ chỉ mất 3 năm là có thể tốt nghiệp.

- (iii) *Tsūshinsei* (Hệ đào tạo từ xa) (chế độ theo tín chỉ)

Cơ bản là tự học theo sách giáo khoa. Tiến hành chương trình học theo hình thức nộp báo cáo về đề tài đã được giao, sau đó giáo viên sẽ chấm điểm. Một tháng khoảng 2 lần phải đến trường để nghe giáo viên chỉ đạo về nội dung học tập hoặc cách học. Để tốt nghiệp phải học từ 3 năm trở lên. Có trường “*Kenritsu Yokohama Shuyūkan Kōtō Gakkō*”, là trường cấp 3 tỉnh lập, học sinh có thể đến học những ngày thường trong tuần hoặc tận dụng hệ thống máy vi tính để học.

* Sự khác nhau giữa chế độ theo năm học và chế độ theo tín chỉ

Với chế độ theo năm học, cũng giống như trường cấp 2, cứ một năm lên lớp một lần.

Còn chế độ theo tín chỉ thì không có qui định về số năm học, chỉ cần lấy đủ số tín chỉ cần thiết là có thể tốt nghiệp.

(c) 学科による分類（学習内容の違い）

(ア) 普通科：国語、社会、数学、理科、英語などの普通科目を中心に勉強するもともと一般的な学科です。

- ・普通科専門コース：普通科ですが、スポーツ、芸術、福祉など、特定の分野を集中して勉強する学科です。

(イ) 専門学科

農業、工業、商業、水産、家庭、看護、福祉、理数、体育、国際、国際関係、国際情報、芸術、スポーツ、総合産業に関する学科があり、専門的知識・技術の基本を勉強します。

(ウ) 総合学科

普通科の内容と専門学科の内容を総合的に学ぶことができる学科です。

② 高等学校への進学について

(a) 入学者選抜について

私立高等学校では、推薦入試と一般入試があります。私立高等学校では、その建学の精神や学校独自の理念に基づいた教育活動が行われています。学校紹介のパンフレットや学校見学・体験入学等を通して各高等学校の特徴や各学科やコースなどの特色をよく理解したうえで、学校を選択することが重要でしょう。

公立高等学校では、すべての高校で実施する「共通選抜」と、夜間の定時制と通信制の高校で実施する「定通分割選抜」があります。中学校で作成した調査書と、当日行う学力検査、面接、特色検査などの結果を資料として選考します。

学校によって重視する内容などが異なりますので、希望する高校について、「募集案内」、「募集要項」（公立高校の場合は「神奈川県公立高等学校入学者選抜 志願の手びき」）などをよく読んでおく必要があります。

※ 「日本語を母語としない方へのご案内（公立高校入学のためのガイドブック）」

日本語がわからない生徒や保護者のために、ベトナム語・カンボジア語・ラオス語・韓国朝鮮語・タガログ語・タイ語・英語・中国語・スペイン語・ポルトガル語で書かれている公立高校の受検案内です。神奈川県教育委員会高校教育企画課と NPO 法人多文化共生教育ネットワークかながわ（ME-net）によって作成されています。

神奈川県教育委員会のホームページ

<http://www.pref.kanagawa.jp/cnt/f160600/p447657.html> からダウンロードでき

ますので、参考にしてください。

(c) Phân loại theo bộ môn (sự khác nhau về nội dung học tập)

(i) *Futsūka* (ngành phổ thông):

Văn, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, anh văn v.v. là những bộ môn trọng tâm của hệ phổ thông

- *Futsūka Senmon Course* (Ngành chuyên khoa phổ thông):

Mặc dù là hệ phổ thông, nhưng chia ra thành nhiều chuyên ngành khác nhau để học chuyên sâu như: thể thao, nghệ thuật, phúc lợi xã hội.

(ii) *Senmon Gakka* (Chuyên ngành):

Có những khoa như nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, thủy sản, nữ công gia chánh, y tá, phúc lợi, lý toán, thể dục, quốc tế, quan hệ quốc tế, thông tin quốc tế, nghệ thuật, thể thao, công nghiệp tổng hợp, kỹ thuật, kiến thức cơ bản.

(iii) *Sōgō Gakka* (Ngành tổng hợp):

Đây là khoa có thể học được một cách tổng hợp nội dung của ngành phổ thông và ngành chuyên.

② Về việc học lên cấp 3

(a) Về kỳ thi tuyển

Tại hệ thống trường tư, có chế độ giới thiệu vào trường và chế độ dự thi vào trường. Trường tư có chương trình giảng dạy dựa trên tư tưởng, khái niệm khi lập trường và quan niệm đặc biệt của trường. Vì thế, cần thiết phải tìm hiểu kỹ qua những tờ quảng cáo, đến trường tham quan, tham dự giờ học để nắm bắt được đặc trưng của trường, các bộ môn học, khóa học v.v rồi hãy chọn trường.

Về trường công lập, tất cả các trường đều có tổ chức cuộc thi tuyển “tuyển chung”, hoặc với trường ban đêm, trường đào tạo từ xa thì có kỳ thi “tuyển chọn vào trường đêm và đào tạo từ xa”, trường sẽ dựa vào kết quả để tuyển chọn. Trường sẽ dựa vào những dữ liệu như giấy điều tra được thực hiện ở trường cấp 2, và phần thi học lực, phỏng vấn, kiểm tra đặc biệt v.v. được thực hiện vào ngày tổ chức thi để tuyển chọn.

Tùy theo trường mà nội dung chính yếu có khác nhau, hãy tham khảo nội dung tuyển chọn, hạng mục tuyển chọn của trường muốn vào, (với trường công thì có cuốn hướng dẫn “Tuyển chọn vào trường cấp 3 công lập của tỉnh Kanagawa”)

*** [Hướng dẫn dành cho những người sử dụng tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Nhật (tài liệu hướng dẫn nhập học vào trường công lập)]**

Đây là tài liệu hướng dẫn về kỳ thi vào cấp 3 các trường công lập dành cho học sinh và phụ huynh không biết tiếng Nhật, được viết bằng các thứ tiếng như Việt Nam, Campuchia, Lào, Hàn Quốc, Triều Tiên, Tagalogu (Philippin), Thái Lan, tiếng Anh, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Tài liệu này được soạn thảo bởi Ban Kế Hoạch Giáo Dục Cấp 3 Phòng Giáo Dục Tỉnh Kanagawa và tổ chức NPO Hojin Tabunka Kyosei Network Kanagawa (ME-net, Mạng lưới cộng sinh đa văn hóa pháp nhân).

Có thể tải tài liệu này từ trang web của Phòng Giáo Dục tỉnh Kanagawa. Xin mời tham khảo.

[\[http://www.pref.kanagawa.jp/cnt/fl60600/p447657.html\]](http://www.pref.kanagawa.jp/cnt/fl60600/p447657.html)

※ 海外で学校教育における9年の課程を修了した人は志願資格の承認を受ける手続きが必要です。該当の方は神奈川県教育委員会（045-210-8084）へ問い合わせてください。

※ 全日制の公立高校の場合は本人と保護者が神奈川県に住民登録している、または、高校入学の年の4月1日までに神奈川県に転居する予定であることも条件としています。

(b) 帰国生徒や外国人生徒に対する特別募集

(ア) 海外帰国生特別募集（全日制公立高等学校6校に募集があります。）

この特別募集は、「神奈川県公立高等学校への志願資格がある人で、原則として保護者の勤務等の関係で、継続して2年以上外国に在住し、帰国後3年未満の人である。」という条件に該当すれば志願できます。学力検査（英語、国語、数学の3教科）と作文と面接があります。

(イ) 在県外国人等特別募集（全日制9校と定時制1校に募集があります。）

神奈川県公立高等学校への志願資格がある外国籍の人、または、日本国籍を取得して3年以内の人で、入国後の在留期間が受検の年の2月1日までに通算で3年以内の人が志願できます。国語・数学・英語の3教科の学力検査と面接があります。

(c) 一般募集での特別な受検方法について

公立高校学力検査等において、受検の年の2月1日までに、海外から移住してきて6年以内の生徒に対して次のような配慮をしています。中学校の校長から高校の校長へ申請をします。まず、担任の先生に申請の依頼をしてください。

【申請できる受検方法】

- (1) 学力検査問題等の問題文にルビ（漢字のふりがな）をつけること
- (2) 学力検査等の時間の延長（最長1.5倍）
- (3) 面接等の時、分かりやすい言葉でゆっくり話すこと

高等学校についての問い合わせ先

横浜市立高等学校

横浜市教育委員会高校教育課

TEL 671-3272

神奈川県立高等学校

神奈川県教育指導部高校教育企画課

TEL 210-1111

私立高等学校

神奈川県県民局くらし文化部学事振興課

TEL 210-1111

- * Đối với những học sinh đã học xong 9 năm tại nước ngoài, cần phải dự thi phê duyệt đủ “tư cách nhập học” tại Nhật Bản. Hãy liên lạc đến Phòng giáo dục tỉnh Kanagawa (số điện thoại : 045-210-8084).
- * Muốn vào học tại các trường công lập cấp 3 hệ phổ thông, học sinh cũng như phụ huynh phải là người cư trú trong tỉnh Kanagawa, hoặc phải dọn đến tỉnh Kanagawa cho đến ngày 1 tháng 4 năm nhập học cấp 3.

(b) Các kỳ thi tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh Nhật Bản sống ở nước ngoài quay về Nhật hoặc cho học sinh người nước ngoài.

(i) Tuyển sinh đặc biệt dành cho các học sinh sống ở nước ngoài quay về Nhật (có 6 trường công lập cấp 3 hệ phổ thông tổ chức tuyển dạng này)

Với những học sinh thuộc đối tượng “có tư cách nhập học vào các trường cấp 3 công lập của tỉnh Kanagawa, nguyên tắc là phải sống tại nước ngoài hơn 2 năm do cha mẹ đi công tác nước ngoài, quay trở về Nhật bản không quá 3 năm” sẽ được dự thi. Kỳ thi gồm có thi kiểm tra học lực (ba môn tiếng Anh, văn, toán), viết luận văn và phỏng vấn.

(ii) Tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh người nước ngoài sống trong tỉnh (có 9 trường hệ phổ thông và 1 trường hệ ban đêm tuyển dạng này)

Những học sinh người nước ngoài có tư cách nhập học trường cấp 3 công lập của tỉnh Kanagawa, hoặc những học sinh nước ngoài lấy quốc tịch Nhật trong vòng 3 năm, những người nhập vào Nhật có thời gian lưu trú trong vòng 3 năm tính đến ngày 1 tháng 2 của năm dự thi. Kỳ thi gồm có thi kiểm tra học lực 3 môn văn, toán, Anh văn và phỏng vấn.

(c) Phương pháp thi đặc biệt cho kỳ thi tuyển bình thường

Về kỳ thi kiểm tra học lực trường cấp 3 hệ công lập, Phòng Giáo Dục tỉnh Kanagawa có chế độ ưu đãi đặc biệt dành cho các học sinh người nước ngoài chuyển đến Nhật trong vòng 6 năm tính cho đến ngày 1 tháng 2 của năm dự thi như sau. Hiệu trưởng của trường cấp 2 sẽ gửi yêu cầu đến hiệu trưởng trường cấp 3. Hãy nhờ giáo viên chủ nhiệm về chế độ đặc biệt này.

[Phương pháp thi có thể áp dụng chế độ yêu cầu]

- (1) Đề bài thi kiểm tra học lực có đánh cách đọc (*furigana*) lên trên chữ Kanji.
- (2) Thời gian thi được kéo dài ra (dài nhất là gấp 1.5 lần bình thường)
- (3) Khi phỏng vấn nói cho dễ hiểu

Số điện thoại liên lạc các trường cấp 3

Trường cấp 3 thị lập Yokohama

Ban Giáo dục Cấp 3 Phòng Giáo dục Thành Phố Yokohama

TEL: 671-3272

Trường cấp 3 tỉnh lập Kanagawa

Ban Kế Hoạch Giáo Dục Cấp 3 Bộ Phận Chi Đạo Phòng Giáo Dục Tỉnh Kanagawa

TEL: 210-1111

Trường cấp 3 tư lập

Ban Xúc Tiến Học Đường Bộ phận Văn Hóa Kurashi Cục Nhân Dân tỉnh Kanagawa

TEL: 210-1111

(3) 専修学校・各種学校等について

① 専修学校：

専門的な技能の育成や教養の向上を図るための学校の中でも、目的や修業年限などの一定の条件を満たした学校です。

「高等課程」と「専門課程」がありますが、中学校卒業生を対象としているのは「高等課程」です。工業、医療、衛生、商業実務、服飾家政、文化教養等の分野があります。10月くらいから募集を始めるところも多いので、取れる資格や費用なども含めて、早めに調べておくことが必要です。

② 各種学校：

専修学校と同じように専門知識や一般教養を身に付けるための学校で、施設などの条件が専修学校の基準とは少し違っているものを、「各種学校」と呼んでいます。

教育内容・費用なども学校によって様々で、年によって大きく変わる場合もありますので、調べたいときには、中学校の先生に相談し、最も新しい資料によってアドバイスを受けることが大切です。

③ 職業技術校：

工業技術、建築技術、社会サービスの各分野のさまざまなコースがあり、職業に関する技術や技能を習得できます。さらに、職業先企業の紹介を受けることができ、就職に必要な面接の仕方なども身につけることができます。訓練期間が1年のコースの一部と6ヶ月のコースは新規の中学校を卒業する人も申し込みができます。詳しくは中学校の先生に相談してください。

専修学校・各種学校についての問い合わせ先
神奈川県民局 文化・芸術振興課 TEL 210-1111 (代表)
神奈川県専修学校各種学校協会 TEL 312-2221

職業技術校についての問い合わせ先
神奈川県商工労働局労働部産業人材課 TEL 210-5715 (代表)

(4) 高等専門学校について

各分野の専門技術者を育成する学校で、卒業まで5年かかります。卒業後は、すぐに実社会で活躍する人が多いようですが、大学進学希望者には編入の道もあります。

国立高等専門学校は全国に55校あり、全校が寮を完備しています。

国立高等専門学校についての問い合わせ先
独立行政法人 国立高等専門学校機構 TEL 042-662-3120 (代表)

(3) Về trường *Senshū Gakkō* (trường dạy nghề) và các loại trường khác

① *Senshū Gakkō*: trường dạy nghề

Trong số các trường dạy kỹ thuật chuyên môn hoặc nâng cao giáo dục, giáo dưỡng, thì loại trường này có mục đích và năm học có qui định rõ ràng.

Có “*Kōtō Katei*” (hệ cao đẳng) và “*Senmon Katei*” (hệ chuyên môn), nhưng chỉ có hệ cao đẳng là dành cho học sinh tốt nghiệp cấp 2. Có những chuyên môn như công nghiệp, y học, vệ sinh, nghiệp vụ thương nghiệp, trang phục gia chánh, giáo dục văn hóa v.v. Có những trường bắt đầu tuyển sinh từ tháng 10, do đó hãy tìm hiểu xem sau khi vào học sẽ lấy được chứng chỉ như thế nào, học phí ra sao .v. v càng sớm càng tốt.

② *Kakushu Gakkō*: các loại trường khác

Là các loại trường cũng dạy học về kiến thức chuyên môn, giáo dục tổng hợp giống như trường dạy nghề, nhưng có cơ sở thiết bị, điều kiện khác với trường dạy nghề thì sẽ gọi là “các loại trường khác” (*Kakushu Gakkō*)

③ *Shokugyō Gijutsukō*: trường kỹ thuật dạy nghề

Có các khóa học chuyên ngành như kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật xây dựng, dịch vụ xã hội v.v.. Học được kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp tại loại trường này. Ngoài ra, trường còn giới thiệu công ty cho đi làm, dạy cách phỏng vấn khi đi xin việc v.v. Thời gian huấn luyện gồm có khóa 1 năm và khóa 6 tháng dành cho các học sinh mới vừa tốt nghiệp cấp 2. Hãy hỏi giáo viên trường cấp 2 để biết thêm chi tiết.

Địa chỉ liên lạc của *Senshū Gakkō* và *Kakushu Gakkō*

Ban Xúc Tiến Học Đường Bộ phận Văn Hóa Kurashi Cục Nhân Dân tỉnh Kanagawa

TEL: 210-1111 (tổng đài)

Hiệp hội *Senshū Gakkō* và *Kakushu Gakkō* tỉnh Kanagawa

TEL: 312-2221

Địa chỉ liên lạc trường *Shokugyō Gijutsukō*

Ban Nhân Sự Bộ Phận Lao Động Cục Lao Động Công Thương Tỉnh Kanagawa

TEL: 210-5715 (tổng đài)

(4) *Kōtō Senmon Gakkō* (Trường chuyên môn cấp 3

Là trường đào tạo các kỹ thuật viên chuyên môn các ngành nghề khác nhau. Mất 5 năm để tốt nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, hầu hết các học sinh đều đi làm ngay, nhưng nếu học sinh nào có nguyện vọng học lên đại học thì có chế độ chuyển tiếp lên trường đại học.

Trong toàn quốc có 55 trường chuyên môn cấp 3 này, tất cả các trường đều có ký túc xá.

Địa chỉ liên lạc trường chuyên môn cấp 3

Pháp nhân hành chính độc lập Tổ chức trường chuyên môn cấp 3 TEL: 042-662-3120 (tổng đài)

X. 問い合わせ窓口

X-1 外国人のための生活情報の提供、相談活動と市民通訳ボランティア派遣の窓口 (平成24年現在)

☆ YOKE情報・相談コーナー TEL 222-1209
住所 横浜市西区みなとみらい1-1-1 パシフィコ横浜 横浜国際協力センター5F
対応言語 スペイン語・英語・中国語
受付 月～金10:00～11:30 / 12:30～16:30 第2・4土 10:00～12:30
休み 第1・3・5 土曜、日曜・祝日、年末年始

<http://www.yoke.or.jp>

☆ 青葉国際交流ラウンジ TEL 989-5266 FAX 982-0701
住所 青葉区田奈町7-6 青葉区民交流センター田奈ステーション内
(東急田園都市線 田奈駅1分)
月～土9:00～21:00 日・祝日9:00～17:00
休館日：年末年始と第4日曜日

<http://aoba-lounge.sakura.ne.jp/index.html>

☆ いずみ多文化共生コーナー TEL 800-2487 FAX 800-2518
住所 泉区和泉町4-6-3-2 泉区役所1階 いずみ区民活動支援センター内
月・火・木9:00～16:00 第2・4土9:00～12:00

<http://www.city.yokohama.lg.jp/izumi/16press/25.02.04-shinkou.html>

☆ 金沢国際交流ラウンジ TEL 786-0531 FAX 786-0532
住所 金沢区瀬戸2-2-2 横浜市立大学シーガルセンター 2F
(京急線 金沢八景駅下車 10分)
火～日9:00～17:30
休館日：月曜日・祝日、年末年始、横浜市大の行事日

<http://www.kanazawalounge.org/>

☆ 港南国際交流ラウンジ TEL 848-0990 FAX 848-3669
住所 港南区上大岡西1-6-1 ゆめおおおかオフィスタワー13階
(京急線・市営地下鉄 上大岡駅4分)
月～土9:00～21:00 日・祝日9:00～17:00
休館日：第3水曜日と年末年始

<http://www.konanlounge.com/>

X. Nơi liên lạc

X-1 Quầy cung cấp thông tin về đời sống cho người ngoại quốc, tư vấn và cử thông dịch viên thiện nguyện (cho đến thời điểm năm 2012)

☆ Quầy thông tin, tư vấn YOKE

TEL: 222-1209

Địa chỉ: *Yokohama-shi, Nishi-ku, Minato-Mirai 1-1-1 Pacifico Yokohama Yokohama Kokusai Kyōryoku Center 5F*

Ngôn ngữ: Tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc

Giờ làm việc: 10:00 ~ 11:30 / 12:30 ~ 16:30 (thứ hai đến thứ sáu),
10:00 ~ 12:30 (thứ bảy tuần thứ hai và thứ tư)

Ngày nghỉ: thứ bảy tuần thứ 1, 3, 5, chủ nhật, ngày lễ, cuối năm, Tết

<http://www.yoke.or.jp>

☆ Phòng giao lưu quốc tế Aoba

TEL: 989-5266 FAX: 982-0701

Địa chỉ: *Aoba-ku, Tana-chō 76, Aoba Kumin Kōryū Center, bên trong ga Tana*
(Đi bộ 1 phút từ ga Tana, đường tàu Denentoshi)

Giờ làm việc: 9:00 ~ 21:00 (thứ hai đến thứ bảy), 9:00 ~ 17:00 (chủ nhật và ngày lễ)

Ngày nghỉ: cuối năm, Tết, chủ nhật tuần thứ 4

<http://aoba-lounge.sakura.ne.jp/index.html>

☆ Góc đa văn hóa Izumi

TEL: 800-2487 FAX: 800-2518

Địa chỉ: *Izumi-ku Izumi-cho 4636-2* nằm trong Trung Tâm Hoạt Động Nhân Dân Quận Izumi
Tầng 1 trụ sở ủy ban Izumi

Thứ hai, thứ ba, thứ năm từ 9:00 ~ 16:00 thứ bảy tuần thứ 2 và thứ 4 từ 9:00 ~ 12:00

<http://www.city.yokohama.lg.jp/izumi/16press/25.02.04-shinkou.html>

☆ Kanazawa International Lounge

TEL: 786-0531 FAX: 786-0532

Địa chỉ: *Kanazawa-ku, Seto 22-2, Yokohama Shiritsu Daigaku Seagull Center 2F*
(Đi bộ 10 phút từ ga Kanazawa-hakkei đường tàu Keikyu)

Giờ làm việc: 9:00 ~ 17:30 (thứ ba đến thứ bảy)

Ngày nghỉ: thứ hai, ngày lễ, cuối năm, Tết, các ngày có sự kiện hoạt động của trường đại học thị lập Yokohama

<http://www.kanazawalounge.org/>

☆ Konan International Lounge

TEL: 848-0990 FAX: 848-3669

Địa chỉ: *Kōnan-ku, Kamiōoka-nishi 1-6-1 Yumeōoka Office Tower 13F*
(Đi bộ 4 phút từ ga Kamiooka đường tàu Keikyu và tàu ngầm thành phố Yokohama)

Giờ làm việc: 9:00 ~ 21:00 (thứ hai đến thứ bảy), 9:00 ~ 17:00 (chủ nhật, ngày lễ)

Ngày nghỉ: thứ tư tuần thứ 3 và cuối năm, Tết.

<http://www.konanlounge.com/>

☆ 港北国際交流ラウンジ TEL 430-5670 FAX 430-5671
住所 港北区大豆戸316-1 (JR横浜線・東横線 菊名駅西口8分)
月～金9:00～21:00 土9:00～18:00 日・祝日 9:00～17:00
休館日: 第3月曜日(祝日の場合は翌日)、年末年始

<http://homepage2.nifty.com/kohokulounge>

☆ つづきMYプラザ(都筑多文化・青少年交流プラザ) TEL 914-7171 FAX 914-7172
住所 都筑区中川中央1-25-1 ノースポート・モール5階
月～金10:00～21:00 土日・祝日 10:00～18:00
休館日: 第3月曜日(祝日の場合翌日)と年末年始

<http://tsuzuki-myplaza.net/>

☆ なか国際交流ラウンジ TEL 210-0667
住所 中区日本大通34(区役所隣)
月、水、木、金、日10:00～17:00 火・土10:00～20:00
休館日: 第4月曜日(祝日の場合翌日)と年末年始

<http://nakalounge.main.jp/>

☆ 保土ヶ谷国際交流コーナー TEL 337-0012 FAX 337-0013
住所 保土ヶ谷区岩間町1-7-15 岩間市民プラザ(相鉄線 天王町駅3分)
月～日10:00～18:00
休館日: 第2月曜日・特別に定めた日

<http://www.hodogaya-kokusai.com/>

☆ みなみ市民活動・多文化共生ラウンジ TEL 232-9544 (日本語)
TEL 242-0888 (外国語) FAX 242-0897
住所 南区浦舟町3-46 浦舟複合福祉施設10F (市営地下鉄阪東橋下車5分)
月～日・祝日 9:00～17:00
休館日: 第3月曜日と年末年始

<http://tabunka.minamilounge.com/>

☆ 鶴見国際交流ラウンジ TEL 511-5311 FAX 511-5312
住所 鶴見区鶴見中央1丁目31番2号214 シークレイン2階
月～土9:00～21:00 日・祝日9:00～17:00
休館日: 第3水曜日と12月29日～1月3日

<http://www.tsurumilounge.com/>

- ☆ **Kohoku International Lounge** TEL: 430-5670 FAX: 430-5671
 Địa chỉ: *Kōhoku-ku, Mamedo 316-1*
 (Đi bộ 8 phút từ cửa Tây của ga Kikuna đường tàu JR Yokohama và Tokyu Toyoko)
 Giờ làm việc: 9:00 ~ 21:00 (thứ hai~ thứ sáu), 9:00 ~ 18:00 (thứ bảy), 9:00 ~ 17:00 (chủ nhật, ngày lễ)
 Ngày nghỉ: thứ hai tuần thứ 3 (nếu nhầm vào ngày lễ thì sẽ nghỉ vào ngày kế tiếp), cuối năm, Tết.
<http://homepage2.nifty.com/kohokulounge>
- ☆ **Tsuzuki MY Plaza (Đa văn hóa Tsuzuki & Plaza thanh thiếu niên)** TEL: 914-7171 FAX: 914-7172
 Địa chỉ: *Tsuzuki-ku, Nakagawa-chūō 1-25-1 Northport Mall 5F*
 Giờ làm việc: 10:00 ~ 21:00 (thứ hai ~ thứ sáu), 10:00 ~ 18:00 (thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ)
 Ngày nghỉ: thứ hai tuần thứ 3 (nếu nhầm vào ngày lễ thì sẽ nghỉ vào ngày kế tiếp), cuối năm, Tết.
<http://tsuzuki-myplaza.net/>
- ☆ **Naka International Lounge** TEL: 210-0667
 Địa chỉ: *Naka-ku, Nihon-ōdōri 34* (bên cạnh trụ sở ủy ban)
 Giờ mở cửa: 10:00 ~ 17:00 (thứ hai, tư, năm, sáu, chủ nhật), 10:00 ~ 20:00 (thứ ba và thứ bảy)
 Ngày nghỉ: thứ hai tuần thứ tư (nếu nhầm vào ngày lễ thì sẽ nghỉ vào ngày kế tiếp), cuối năm, Tết.
<http://nakalounge.main.jp/>
- ☆ **Trung tâm giao lưu quốc tế Hodogaya** TEL: 337-0012 FAX: 337-0013
 Địa chỉ: *Hodogaya-ku, Iwama-chō 1-7-15, Iwama Shimin Plaza*
 (đi bộ 3 phút từ ga Tennocho đường tàu Sōtetsu)
 Giờ làm việc: 10:00 ~ 18:00 (thứ hai ~ chủ nhật)
 Ngày nghỉ: thứ hai tuần thứ 2, những ngày đặc biệt
<http://www.hodogaya-kokusai.com/>
- ☆ **Minami Shimin Katsudo / Tabunka Kyosei Lounge** TEL: 232-9544 (tiếng Nhật)
 TEL: 242-0888 (tiếng ngoại quốc) FAX: 242-0897
 Địa chỉ: *Minami-ku, Urafuno-chō 3-46, Urafuno Fukugō Fukushi Shisetsu 10F*
 (Đi bộ 5 phút từ ga Bandobashi Station đường tàu ngầm thành phố Yokohama)
 Giờ mở cửa: 9:00 ~ 17:00 (thứ hai ~ chủ nhật, ngày lễ)
 Ngày nghỉ: thứ hai tuần thứ 3, cuối năm, Tết.
<http://tabunka.minamilounge.com/>
- ☆ **Tsurumi International Lounge** TEL: 511-5311 FAX: 511-5312
 Địa chỉ: *Tsurumi-ku, Tsurumi-chūō 1-31-2, Sea-crane #214 (2F)*
 Giờ mở cửa: 9:00 ~ 21:00 (thứ hai ~ thứ bảy), 9:00 ~ 17:00 (chủ nhật và ngày lễ)
 Ngày nghỉ: thứ tư tuần thứ 3, từ 29/12 đến 1/3
<http://www.tsurumilounge.com/>

☆ あーすぷらざ外国人相談窓口

住所 栄区小菅ヶ谷 1-2-1 神奈川県立地球市民かながわプラザ

・ 一般相談・法律相談 TEL 896-2895

対応言語: 英語・中国語・朝鮮語・韓国語・スペイン語・ポルトガル語

・ 教育相談 対応言語: タガログ語・ポルトガル語・中国語・スペイン語

TEL 896-2970 (日本語) TEL 896-2972 (外国語)

(詳しい受付時間等はホームページをご覧ください)

<http://www.earthplaza.jp/>

☆ 泉区外国語相談

泉区役所では、区内在住の中国帰国者とインドシナ難民のために専門の相談員と通訳による無料の生活相談を行っています。

・ 中国帰国者定住相談 (中国語) 木曜日 10:00 ~16:00 TEL 800-2334

・ ベトナム語相談 金曜日9:00 ~17:00 (通訳は10:00 ~16:00) TEL 801-3738

・ カンボジア語とラオス語は、電話通訳になります。

<http://www.city.yokohama.lg.jp/izumi/02suishin/01kouhou/gaikokuseki.html>

X-2 編入学・転校・入学についての問い合わせ

☆ 区役所登録係に問い合わせしてください。母語で対応してくれる区役所もあります。

X-3 ボランティア日本語教室・学習支援教室

詳しくは横浜市国際交流協会の日本語教室データベースをご覧ください。

[【http://www.yoke.or.jp/jdatabase/search.html】](http://www.yoke.or.jp/jdatabase/search.html)

X-4 外国人学校

横浜市内には英語・中国・ハンデル・ドイツ語などで教育を受けられる外国人学校があります。

☆ 問い合わせ先 神奈川県民局 文化振興課 TEL 210-1111 (代表)

☆ **Quầy tư vấn dành cho người nước ngoài Earth Plaza**

Địa chỉ: *Sakae-ku, Kosugaya 1-2-1, Kanagawa Kenritsu Chikyū Shimin Kanagawa Plaza*

- Tư vấn tổng hợp, tư vấn về pháp luật TEL: 896-2895

Ngôn ngữ: tiếng Anh, Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha

- Tư vấn về giáo dục bằng các thứ tiếng: Philippin, Bồ Đào Nha, Trung Quốc, Tây Ban Nha

TEL: 896-2970 (tiếng Nhật) TEL: 896-2972 (tiếng nước ngoài)

(Xin mời xem trang web để biết chi tiết về giờ làm việc)

<http://www.earthplaza.jp/>

☆ **Tư vấn bằng tiếng nước ngoài của quận Izumi**

Quận Izumi có nhân viên tư vấn và thông dịch miễn phí dành riêng cho người hồi hương từ Trung Quốc và nạn nhân Đông Nam Á đang cư trú trong quận.

- Tư vấn về cư trú cho người hồi hương từ Trung Quốc (tiếng Trung Quốc)

Thứ năm từ 10:00 ~ 16:00 TEL: 800-2334

- Tư vấn tiếng Việt Thứ sáu 9:00 ~ 17:00 (có thông dịch từ 10:00 ~ 16:00)

TEL: 801-3738

- Thông dịch tiếng Campuchia và tiếng Lào sẽ tổ chức qua điện thoại

<http://www.city.yokohama.lg.jp/izumi/02suishin/01kouhou/gaikokuseki.html>

X-2 Tư vấn về nhập học , chuyển trường, nhập học giữa chừng

☆ Hãy liên lạc đến Ban Đăng Ký Ủy Ban Quận. Có quận có đáp ứng bằng tiếng mẹ đẻ.

X-3 Lớp tiếng Nhật thiện nguyện, lớp hỗ trợ học tập

Mời tham khảo tại phần dữ liệu của lớp tiếng Nhật Hiệp Hội Giao Lưu Quốc Tế Yokohama

[\[http://www.yoke.or.jp/jdatabase/search.html\]](http://www.yoke.or.jp/jdatabase/search.html)

X-4 Trường dành cho người nước ngoài

Tại Yokohama có trường dành cho người nước ngoài bằng các thứ tiếng như tiếng Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức.

☆ Nơi liên lạc: Ban Xúc Tiến Học Đường Bộ phận Văn Hóa Kurashi Cục Nhân Dân tỉnh Kanagawa

TEL: 210-1111 (tổng đài)

X-5 横浜市立中学校夜間学級

中学校の課程を終わっていない学齢を過ぎた人むけに、夜間学級が横浜市立中学校に設置されています。日本語を学ぶための学校ではないので、日本語の指導体制は十分ではありませんが、希望があれば日本語教室で日本語を学ぶことができます。

外国籍の場合、自国の義務教育を終えている人は入級できません。入級できる人は、次の三つの条件を満たしている人です。

- ① 中学校の課程を修了していない。
- ② 市内在住または在勤している。
- ③ 学齢が超過している。

授業はだいたい17:30～21:00で、費用は無料です。ただし、教材費やけが等をした時のための保険料等が少しかかります。

☆ 設置校：

蒔田中学校（南区）

☆ 問い合わせ先

横浜市教育委員会指導企画課 TEL 671-4447

X-6 就学援助

小中学校に通学している家庭で、経済的に困っている場合は学校に相談してください。学用品費や修学旅行費、給食費等の補助が受けられます。「就学援助」の申請書が学校から配付されます。母語の資料や申請書もありますから先生に相談してください。

☆ 学校以外の問い合わせ先 横浜市教育委員会学事支援課 TEL 671-3270

X-7 奨学金

経済的理由で就学が困難な高校生のための奨学金制度があります。

☆ 問い合わせ 横浜市教育委員会高校教育課 TEL 671-3272

X-8 帰国するときの手続き

日本の学校に在学あるいは卒業したことを証明したい場合は、学校が在学証明書や卒業証明書を発行することができます。必要な場合は学校へ相談してください。

X-5 Trường ban đêm cấp 2 thị lập Yokohama

Thành phố Yokohama có lớp học ban đêm cho các học sinh chưa hoàn tất chương trình học cấp 2 nhưng đã quá tuổi đi học. Vì không phải là lớp học tiếng Nhật, do đó việc dạy học tiếng Nhật không được chuẩn bị chu đáo. Nhưng nếu có nguyện vọng thì học sinh có thể học tiếng Nhật tại các lớp tiếng Nhật.

Với những người mang quốc tịch nước ngoài đã hoàn tất chương trình học bắt buộc sẽ không được vào học. Những người hội đủ 3 điều kiện sau đây sẽ được vào học.

- [1] Chưa hoàn tất chương trình học cấp 2
- [2] Đang sống hoặc làm việc tại thành phố Yokohama
- [3] Đã quá tuổi đi học

Giờ học thường khoảng từ 17:30 đến 21:00, học miễn phí. Tuy nhiên phải đóng tiền tài liệu và tiền bảo hiểm v.v. dự trù khi bị thương, v.v..

☆ Những trường có lớp ban đêm: Trường cấp 2 Maita (quận Minami)

☆ Nơi liên lạc:

Ban Kế Hoạch Chỉ Đạo Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama

TEL: 671-4447

X-6 Hỗ trợ học tập

Những gia đình có con em đang theo học cấp 1, nếu gặp khó khăn về tài chính hãy thảo luận với nhà trường. Quý vị có thể nhận được hỗ trợ về các loại chi phí như chi phí cho dụng cụ học tập, chi phí du lịch học tập, tiền ăn v.v. Những người xin hưởng chế độ “*Shūgaku Enjo*” (hỗ trợ học tập) này sẽ nhận được đơn từ nhà trường. Có cả tài liệu và đơn xin bằng tiếng mẹ đẻ, hãy liên lạc với giáo viên.

☆ Nơi liên lạc (ngoài nhà trường): Ban Hỗ Trợ Học Đường Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama

TEL: 671-3270

X-7 Học bổng

Có chế độ học bổng dành cho các học sinh gặp khó khăn trong vấn đề học tập vì tài chính.

☆ Nơi liên lạc: Ban Giáo Dục Cấp 3 Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama

TEL: 671-3272

X-8 Những thủ tục khi trở về nước

Trong trường hợp muốn được chứng nhận đã theo học hoặc đã tốt nghiệp tại trường của Nhật, trường học sẽ cấp “Bằng tốt nghiệp” (*Sotsugyō Shōmeisho*) hoặc “Giấy chứng đã theo học” (*Zaigaku Shōmeisho*). Hãy thảo luận với trường học khi cần.

ようこそ横浜の学校へ Ⅲ保護者の方へ



平成 25 年 2 月 28 日 初版発行

平成 28 年 4 月 改訂版発行

発行 横浜市教育委員会事務局 指導部 国際教育課

横浜市中区港町 1 - 1

電話 045 (671) - 3588

- ◆『ようこそ横浜の学校へ』は、次のホームページからダウンロード可能です。

<http://www.city.yokohama.lg.jp/kyoiku/sidou1/nihongoshido-tebiki/>

CHÀO MỪNG QUÍ VỊ ĐẾN VỚI HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC TẠI YOKOHAMA
III TÀI LIỆU DÀNH CHO PHỤ HUYNH



Phát hành lần đầu vào tháng 2 năm 2013
Phát hành bản chỉnh sửa vào tháng 4 năm 2016

Nơi phát hành Cục Hành Chánh Phòng Giáo Dục Thành Phố Yokohama Bộ Phận
Chỉ Đạo Ban Kế Hoạch Chỉ Đạo

Yokohama-shi Naka-ku Minato-cho 1-1
Điện thoại 045 (671) - 3588

- ◆ Có thể tải tài liệu “Chào mừng quý vị đến với hệ thống trường học tại Yokohama” từ trang web sau:

<http://www.city.yokohama.lg.jp/kyoiku/sidou1/nihongoshido-tebiki/>